

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG NĂM HỌC 2025-2026

Trường Mầm non số 1 Mường Pồn thuộc xã đặc biệt khó khăn của tỉnh Điện Biên, cách trung tâm tỉnh Điện Biên 20 km. Trường được xây dựng và thành lập từ tháng 7 năm 2003. Trường mầm non số 1 Mường Pồn có địa điểm trụ sở chính: Bản Cò Chạy 1, xã Mường Pồn, tỉnh Điện Biên. Trường có 1 điểm trung tâm và 4 điểm bản. Có 99,6% trẻ là dân tộc Thái, dân tộc H'Mông. Thu nhập bình quân/ đầu người của nhân dân thấp, chủ yếu là thu nhập từ nông nghiệp trồng nương rẫy.

Tổng số lớp: 13 lớp, 250 trẻ. Trong đó nhà trẻ: 4 lớp với 71 trẻ, mẫu giáo 9 lớp với 179 trẻ. Trong đó (119 học sinh nữ, 249 trẻ dân tộc, dân tộc kinh 01 trẻ; Nữ dân tộc 119, nữ dân tộc kinh 0 trẻ, dân tộc rất ít người 0, con hộ nghèo 38 trẻ, cận nghèo 29 trẻ, 01 trẻ khuyết tật 5 tuổi học hòa nhập), 100% số lớp và học sinh được ăn ngủ bán trú.

Tổng số CBGV-NV: 27 đ/c trong đó: Cán bộ quản lý 03 đ/c; Giáo viên 21 đ/c; Nhân viên 03 đ/c; Nữ 26 đ/c; Nam 01 đ/c; Dân tộc 17 đ/c.

- Trình độ chuyên môn: Đại học 23 đ/c CBQL& GV; Cao đẳng: 01 đ/c GV; Trung cấp: 2 đ/c NV; Chưa đào tạo: 1 đ/c NV.

- Chi bộ Đảng: 01 chi bộ với 17 Đảng viên.

- Công đoàn cơ sở: 26 đoàn viên.

- Chi đoàn thanh niên: 13 đoàn viên.

Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ: Chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng trẻ khỏe mạnh giảm, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng xuống còn 2,6%, chất lượng trẻ cuối năm theo các lĩnh vực đạt 96% trở lên.

*** Thuận lợi**

Nhà trường được sự quan tâm hướng dẫn chỉ đạo sát sao của Sở GD&ĐT, của UBND xã Mường Pồn trong việc định hướng cho nhà trường để nhà trường triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục mầm non và xây dựng chương trình giáo dục nhà trường phù hợp với bối cảnh của địa phương.

Trên 20 năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã có nhiều đóng góp tích cực, hiệu quả vào sự nghiệp giáo dục của địa phương. Nhiều năm liền trường liên tục đạt danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến, được Sở GD&ĐT, UBND huyện tặng bằng khen, giấy khen.

Ban giám hiệu nhà trường luôn đoàn kết có phẩm chất đạo đức tốt có trình độ chuyên môn đại học chỉ đạo và áp dụng phương pháp dạy học đổi mới cho giáo viên thực hiện tốt chương trình giáo dục mầm non.

Đội ngũ giáo viên nhiệt tình trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ.

100% giáo viên nhân viên có trình độ chuẩn trở lên, có phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm trong công việc được giao.

Trẻ được phân chia theo từng độ tuổi, thực hiện 1 loại chương trình đổi mới giáo dục mầm non, 100% trẻ được ăn bán trú tại trường, 100% trẻ 5 tuổi được đánh giá chất lượng theo các mục tiêu.

Đời sống nhân dân đã có phần được nâng lên do đó việc học tập của trẻ đã được quan tâm nhiều hơn.

Công tác xã hội hóa giáo dục có chuyển biến rõ rệt, các bậc phụ huynh đã cho con em mình đi học đúng độ tuổi. Đa số các phụ huynh đã chấp hành nội quy quy định của trường, đóng góp đầy đủ theo quy định của nhà trường.

Cơ sở vật chất phòng lớp học và công trình vệ sinh được xây dựng kiên cố và bán kiên cố, trang thiết bị, đồ dùng dạy học, đồ chơi của nhà trường về cơ bản đã được trang cấp với một lượng trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi đảm bảo cho việc dạy và học.

*** Khó khăn**

Đội ngũ: Đội ngũ giáo viên mới ra trường chưa có kinh nghiệm trong lập kế hoạch cũng như giảng dạy, hầu như chưa nắm vững phương pháp, biện pháp. Hình thức tổ chức tiết học còn nhiều hạn chế, nhiều giáo viên còn nhỏ ảnh hưởng việc tập trung đầu tư cho chuyên môn. Một số giáo viên mới ra trường chưa linh hoạt, sáng tạo trong việc thiết kế các hoạt động giáo dục để thu hút trẻ.

Dân trí địa bàn: Trình độ dân trí của nhân dân còn thấp, đời sống của nhân dân còn gặp nhiều khó khăn nhất là nhân dân, phụ huynh ở các bản người Thái, H'Mông. 1 số bản dân tộc H'Mông theo đạo do đó chưa quan tâm đến việc học của con em mình, chưa phối hợp tốt với nhà trường trong công tác chăm sóc - giáo dục trẻ, phó mặc cho cô giáo và nhà trường.

Một số phụ huynh chưa quan tâm đến con em, chưa khai sinh, nhập khẩu cho trẻ nên nhà trường gặp rất nhiều khó khăn trong công tác tổng hợp, huy động trẻ ra lớp.

99,6% trẻ em trong trường là dân tộc thiểu số nên còn bất đồng về ngôn ngữ, giao tiếp tiếng Việt còn hạn chế, nhận thức của một số trẻ còn chậm.

Có 04 lớp mẫu giáo là các lớp mẫu giáo ghép từ 2, 3 độ tuổi nên khó khăn trong việc xây dựng kế hoạch, lựa chọn và tổ chức hoạt động giáo dục chung cho các lớp, nhận thức, ngôn ngữ lứa tuổi của trẻ không đồng đều.

Trường lớp không tập trung, công tác xã hội hóa giáo dục còn gặp nhiều khó khăn đặc biệt là đối với các lớp ở điểm bản.

Cơ sở vật chất xây dựng đã lâu, không đồng bộ, một số phòng học thấm dột ở các góc tường nhà.

Học sinh ở các lớp còn nhỏ, phải ghép nhiều độ tuổi chưa thông thạo tiếng phổ thông, bất đồng ngôn ngữ giữa cô và trẻ nên việc ổn định nề nếp ban đầu và việc thực hiện đổi mới phương pháp giáo dục còn gặp khó khăn.

Địa bàn quản lý rộng, địa hình đi lại khó khăn. Có nhiều điểm bản xa trung tâm trường như điểm Huổi Un, Pá Chả xa trung tâm trên 7 - 12 km nên việc quản lý trao đổi thông tin còn hạn chế.

*** Sứ mệnh:**

Trường mầm non số 1 Mường Pồn xây dựng môi trường giáo dục nhà trường cho trẻ học tập và vui chơi đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ năm học với tầm nhìn sứ mệnh nhằm xây dựng môi trường giáo dục **An toàn - Thân thiện - Tích cực** theo phương châm “*giáo dục lấy trẻ làm trung tâm*” hướng tới sự phát triển toàn diện, giúp trẻ rèn luyện phẩm chất năng lực cần thiết để tự nhận thức, tăng cường khả năng thích nghi với sự biến đổi của môi trường và bối cảnh của địa phương thời kỳ đổi mới công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tạo nhiều cơ hội cho trẻ khám phá thế giới xung quanh để tiếp thu kiến thức, kỹ năng và trải nghiệm thực tế bằng cách khuyến khích trẻ chủ động tham gia học tập và tôn trọng nhu cầu của trẻ. Chương trình xây dựng trên nền tảng văn hóa dân tộc nhằm đào tạo nên một thế hệ trẻ thể lực khỏe mạnh; trí tuệ thông minh; nhân cách hoàn thiện, trẻ dân tộc biết giao tiếp bằng tiếng Việt.

Sứ mệnh của nhà trường là cung cấp một chương trình nuôi - dạy tâm huyết được xây dựng trên nền tảng văn hóa dân tộc nhằm đào tạo nên một thế hệ trẻ thể lực khỏe mạnh; trí tuệ thông minh; nhân cách hoàn thiện.

Đào tạo trẻ em có khả năng giao tiếp tốt về ngôn Tiếng Việt.

*** Tầm nhìn:** Trường Mầm non số 1 Mường Pồn giữ vững là trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia mức độ I và kiểm định chất lượng giáo dục về giáo dục và nuôi dưỡng, giúp trẻ phát triển hoàn thiện thể chất cũng như những kỹ năng sống của trẻ ngay từ nhỏ.

Khuyến khích trẻ không ngừng phát triển các mối quan hệ tự nhiên và xã hội xung quanh mình; Từ đó kích thích sự tò mò ham thích khám phá, mong muốn tìm hiểu thế giới xung quanh của trẻ, điều này sẽ giúp các bé tiếp thu kiến thức một cách tự nhiên, có khả năng tư duy sáng tạo, phát triển về kiến thức lẫn nhân cách một cách toàn diện.

Là ngôi trường để phụ huynh tin tưởng gửi gắm con em mình, cho trẻ có cơ hội phát triển một cách toàn diện về tình cảm, thể chất trí tuệ, thẩm mỹ, mối quan hệ xã hội và khả năng giao tiếp giao tiếp tiếng Việt thành thạo. Phát triển toàn diện nhân cách của trẻ là nền tảng cho trẻ bước vào trường tiểu học.

*** Giá trị cốt lõi:**

Trước yêu cầu thực tiễn về việc nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục của nhà trường đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ năm học với tầm nhìn sứ mạng nhằm xây dựng môi trường giáo dục “An toàn - Lành mạnh - Thân thiện - Tích cực”. Phát triển theo phương châm: “Dạy trẻ như trồng cây non. Trồng cây non được tốt thì sau này cây lên tốt”. Trẻ chính là những người kế tục sự nghiệp đất nước, là những chủ nhân tương lai, là nguồn hạnh phúc của mỗi gia đình và toàn xã hội, chính vì vậy việc chăm sóc, giáo dục trẻ em không những của gia đình, nhà trường mà là của toàn xã hội hướng tới sự phát triển toàn diện, giúp trẻ rèn luyện phẩm chất năng lực cần thiết để tự nhận thức, tăng cường khả năng thích nghi với bối cảnh của địa phương trong thời kỳ đổi mới công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đề cao 5 giá trị cốt lõi: Trẻ khỏe mạnh, nhanh nhẹn, chủ động, tự tin,

sáng tạo. Trường mầm non số 1 Mường Pồn đã xác định mục tiêu của nhà trường trong năm học 2025 - 2026 như sau: “Giúp trẻ phát triển hài hòa, cân đối về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm kỹ năng xã hội, thẩm mỹ để hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, những năng lực, phẩm chất cần thiết chuẩn bị cho trẻ vào học lớp một”. Hình thành và phát triển ở trẻ những chức năng tâm lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, trẻ người dân tộc thiểu số có khả năng giao tiếp mạch lạc bằng ngôn ngữ tiếng việt, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và học tập suốt đời.

A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Mục tiêu giáo dục mầm non

Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, tăng cường khả năng giao tiếp mạch lạc bằng Tiếng việt; hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lí, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học suốt đời.

*** Mục tiêu riêng của trường**

- *Giúp trẻ nhà trường có nền tảng về ngôn ngữ Tiếng việt trong giao tiếp hằng ngày, trẻ có thể giao tiếp tốt bằng Tiếng việt vào cuối độ tuổi mẫu giáo.*
- *Nhận biết một số dấu hiệu biến đổi khí hậu: Nóng, lạnh, nắng, mưa, gió bão.*
- *Có một số kỹ năng sử dụng đồ dùng và một số kỹ năng khi tham gia giao thông.*
- *Xây dựng môi trường giáo dục nhà trường thân thiện lấy trẻ làm trung tâm phù hợp với bối cảnh địa phương.*
- *Trẻ khuyết tật học hòa nhập có mục tiêu và nội dung chăm sóc giáo dục theo kế hoạch riêng phù hợp với trẻ.*

2. Quan điểm xây dựng chương trình giáo dục mầm non.

Chương trình GDMN là chương trình khung, có tính chất mở, thể hiện mục tiêu GDMN, quy định các yêu cầu về nội dung, phương pháp GDMN và đánh giá sự phát triển của trẻ, làm căn cứ cho việc quản lí, chỉ đạo và tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở tất cả các cơ sở giáo dục mầm non trên phạm vi cả nước; đồng thời là cam kết của Nhà nước nhằm bảo đảm chất lượng cho cả hệ thống và từng cơ sở GDMN.

Chương trình GDMN được xây dựng trên cơ sở quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo, có kế thừa những ưu việt của Chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ trước đây, được phát triển trên quan điểm

bảo đảm đáp ứng sự đa dạng của các vùng miền, các đối tượng trẻ, hướng đến sự phát triển toàn diện và tạo cơ hội cho trẻ phát triển.

Chương trình GDMN bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo với nhau, liên thông với Chương trình Giáo dục phổ thông. Chương trình thể hiện quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm với phương châm giáo dục “chơi mà học, học mà chơi”.

Chương trình quy định những nội dung giáo dục áp dụng đối với trẻ mầm non, đồng thời trao quyền chủ động cho địa phương, cơ sở giáo dục mầm non, giáo viên trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với trẻ mầm non và điều kiện của địa phương, của cơ sở GDMN.

3. Yêu cầu về nội dung, phương pháp GDMN, đánh giá sự phát triển của trẻ và phương tiện hỗ trợ

3.1. Yêu cầu về nội dung GDMN

- Đảm bảo tính khoa học, tính vừa sức và nguyên tắc đồng tâm phát triển từ dễ đến khó; đảm bảo tính liên thông giữa các độ tuổi, giữa nhà trẻ, mẫu giáo và cấp tiểu học; thống nhất giữa nội dung giáo dục với cuộc sống hiện thực, gắn với cuộc sống và kinh nghiệm của trẻ, chuẩn bị cho trẻ từng bước hòa nhập vào cuộc sống.

- Phù hợp với sự phát triển tâm sinh lí của trẻ em, hài hòa giữa nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khỏe mạnh, nhanh nhẹn; cung cấp kĩ năng sống phù hợp với lứa tuổi; giúp trẻ em biết kính trọng, yêu mến, lễ phép với ông bà, cha mẹ, thầy giáo, cô giáo, yêu quý anh, chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, tự tin và hồn nhiên, yêu thích cái đẹp; ham hiểu biết, thích đi học.

- Nội dung giáo dục trẻ sát thực, gần gũi, phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

- Môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, tăng cường Tiếng Việt cho trẻ được xây dựng đảm bảo về vật chất, môi trường trong lớp, môi trường ngoài trời cũng như đảm bảo về môi trường xã hội.

- Nhà trường tập trung tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non dân tộc thiểu số, bảo đảm cho trẻ có kĩ năng nghe, hiểu sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng Tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục giúp trẻ hoàn thành chương trình giáo dục mầm non, tăng cường khả năng sẵn sàng cho trẻ mầm non người dân tộc thiểu số.

- Chủ động xây dựng kế hoạch bài dạy cho trẻ mẫu giáo khu trung tâm học đàn và múa.

- Lồng ghép các nội dung giáo dục: Giới - bình đẳng giới; kỹ năng phòng, tránh thiên tai, biến đổi khí hậu, phòng tránh tai nạn thương tích, "học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách HCM", giáo dục cảm xúc xã hội cho trẻ, phù hợp trong các hoạt động giáo dục ở các chủ đề.

- Tổ chức các hoạt động phát triển vận động, phát triển ngôn ngữ, phát triển tình cảm kỹ năng xã hội phù hợp với bối cảnh của địa phương.

- Lồng ghép phương pháp giáo dục Stem/ Steam vào giảng dạy.

3.2. Yêu cầu về phương pháp GDMN

- Đối với giáo dục nhà trẻ, phương pháp giáo dục phải chú trọng giao tiếp thường xuyên, thể hiện sự yêu thương và tạo sự gắn bó của người lớn với trẻ; chú ý đặc điểm cá nhân trẻ để lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp, tạo cho trẻ có cảm giác an toàn về thể chất và tinh thần; tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ được tích cực hoạt động giao lưu cảm xúc, hoạt động với đồ vật và vui chơi, kích thích sự phát triển các giác quan và các chức năng tâm sinh lý; tạo môi trường giáo dục gần gũi với khung cảnh gia đình, giúp trẻ thích nghi với nhà trẻ.

- Đối với giáo dục mẫu giáo, phương pháp giáo dục phải tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ theo phương châm “chơi mà học, học bằng chơi”. Chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ. Kết hợp hài hòa giữa giáo dục trẻ trong nhóm bạn với giáo dục cá nhân, chú ý đặc điểm riêng của từng trẻ để có phương pháp giáo dục phù hợp. Tổ chức hợp lý các hình thức hoạt động cá nhân, theo nhóm nhỏ và cả lớp, phù hợp với độ tuổi của nhóm/ lớp, với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu và hứng thú của trẻ và với điều kiện thực tế.

- Việc thực hiện chăm sóc giáo dục trẻ phải được diễn ra mọi lúc, mọi nơi, phù hợp với tình hình thực tế của trường lớp.

- *Phương pháp dạy tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non dân tộc thiểu số: Giáo viên vận dụng phương pháp trực quan hành động với cơ thể, trực quan hành động, trực quan hành động với đồ vật và trực quan hành động với tranh ảnh, trực quan hành động với hoạt động vẽ tranh, trực quan hành động qua hoạt động di chuyển tranh ảnh, sử dụng tối đa các giác quan để trẻ hiểu sâu sự vật hiện tượng.*

- *Phương pháp cho trẻ mẫu giáo khu trung tâm học múa và đàn: Dạy trẻ học làm quen với các phím đàn, nốt nhạc, hát xướng âm 1 số bài hát đơn giản, múa dân gian...*

- *Tăng cường tổ chức các hoạt động trải nghiệm, rèn kỹ năng sống cho trẻ.*

3.3. Yêu cầu về đánh giá sự phát triển của trẻ

- Đánh giá sự phát triển của trẻ (bao gồm đánh giá trẻ hằng ngày và đánh giá trẻ theo giai đoạn) nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch và kịp thời điều chỉnh kế hoạch giáo dục cho phù hợp với trẻ, với tình hình thực tế ở địa phương. Trong đánh giá phải có sự phối hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá, coi trọng đánh giá sự tiến bộ của từng trẻ, đánh giá trẻ thường xuyên qua quan sát hoạt động hằng ngày.

3.4. Yêu cầu về phương tiện hỗ trợ

- Sử dụng phương pháp quan sát, đàm thoại, trải nghiệm... cần công cụ hỗ trợ: thiết bị máy tính, máy chiếu, đồ dùng, đồ chơi trong lớp và ngoài trời phù hợp với phương pháp giáo dục này, học tại các lớp và trải nghiệm ngoài trời, giáo viên có chứng chỉ tin học cơ bản.

- Sử dụng bộ công cụ hỗ trợ trẻ mầm non làm quen với đọc viết và toán (Các thẻ hoạt động EL đối với hỗ trợ phát triển ngôn ngữ, đọc viết và thẻ EM hỗ trợ hoạt động toán).

4. Điều kiện thực hiện chương trình.

4.1. Tổ chức và quản lý giáo dục mầm non.

Cơ sở GDMN có sứ mệnh hình thành và phát triển toàn diện nhân cách cho trẻ mầm non; được giao quyền tự chủ theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu tổ chức bộ máy và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non theo quy định của Điều lệ trường mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

4.2. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.

Số lượng và cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên bảo đảm tối thiểu theo quy định.

Cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ được đào tạo đạt chuẩn trở lên; giáo viên được xếp loại đạt trở lên theo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; cán bộ quản lý được xếp loại Đạt trở lên theo Chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non; cán bộ quản lý, giáo viên được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ để đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

Nhân viên có trình độ chuyên môn bảo đảm theo quy định, được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ theo vị trí việc làm trong cơ sở GDMN.

4.3. Cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học.

Địa điểm, diện tích, quy mô cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở vật chất và đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học bảo đảm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định có liên quan và đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

4.4. Xã hội hóa giáo dục

Quản triệt quan điểm phát triển giáo dục là sự nghiệp của Đảng, của Nhà nước và của toàn dân, cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Chương trình GDMN; bảo đảm điều kiện thực hiện chương trình; thực hiện nghiêm túc các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên trong cơ sở giáo dục mầm non. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp ủy Đảng, chính quyền và phối hợp với các cá nhân, tổ chức ở địa phương để huy động đa dạng các nguồn lực tham gia các hoạt động giáo dục và hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện.

Gia đình, cộng đồng được hướng dẫn và có trách nhiệm phối hợp với cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm điều kiện để thực hiện chế độ sinh hoạt cho trẻ và chế độ làm việc đối với giáo viên, nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN.

B. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRẺ

I. MỤC TIÊU:

Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm - xã hội và thẩm mỹ.

1. Phát triển thể chất

- Khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.
- Thực hiện được vận động cơ bản và *vận động tinh* theo độ tuổi.
- Có một số tố chất vận động ban đầu (nhạy nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể).
- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay *cài cởi cúc áo, áo cóm, kéo khóa.*
- *Thích ứng được với các hoạt động thể chất.*
- *Thực hiện được một số hoạt động tự phục vụ và chăm sóc bản thân.*
- *Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh.*
- *Nhận biết một số dấu hiệu biến đổi khí hậu: Nóng, lạnh, nắng, mưa, gió bão.*

2. Phát triển nhận thức

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh
- Có sự nhạy cảm của các giác quan.
- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.
- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.
- *Có một số khái niệm sơ đẳng về toán: Kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian*

3. Phát triển ngôn ngữ

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.
- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.
- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt *suy nghĩ*, nhu cầu *bản thân*.
- *Có khả năng cảm nhận và biết hưởng ứng theo vần điệu, nhịp điệu của các bài thơ, bài hát, bản nhạc, lời thoại trong câu chuyện và ngữ điệu của lời nói.*
- *Lật trang sách mà không cần sự trợ giúp.*
- *Hồn nhiên trong giao tiếp.*
- *Trẻ dân tộc thiểu số biết nói từ và câu đơn giản của tiếng Việt.*

4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.

- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật, hiện tượng trong tác phẩm nghệ thuật, trong thiên nhiên và trong cuộc sống.

- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.

- Biết thực hiện hành vi văn hóa giao tiếp (chào, tạm biệt, cảm ơn).

- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện.

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Phân phối thời gian

Căn cứ quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2025 Quyết định ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2025 - 2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Căn cứ số 2615/KH-SGDĐT ngày 29 tháng 08 năm 2025 về Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ Giáo dục mầm non năm học 2025- 2026.

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày.

Học kỳ I: Ngày bắt đầu học kỳ: 08/9/2025, ngày kết thúc học kỳ I trước ngày: 09/01/2026 (Có 18 tuần thực học, còn lại dành cho các hoạt động khác).

Học kỳ II: Ngày bắt đầu học kỳ: 12/01/2026, ngày kết thúc học kỳ II trước ngày: 22/5/2026 (có 17 tuần thực học, còn lại dành cho các hoạt động khác).

Ngày kết thúc năm học: Trước ngày 31/5/2026

DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ

(Khối nhà trẻ 18-36 tháng)

Thời gian	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ hội	Điều chỉnh
			Ổn định nề nếp	Từ 01/9-05/9/2025	- Ngày khai	
			Bé và các bạn	1 tuần (Từ 08/9-12/9/2025)		

Từ 08/9- 03/10/2025	1	Bé vui đến trường - Tết trung thu (4 tuần)	Tên cô giáo và các hoạt động ở lớp	1 tuần (Từ 15-19/9/2025)	giảng (thứ 6 ngày 5/9) - Tết trung thu	Tổ chức toàn trường
			Lớp học của bé	1 tuần (Từ 22-26/9/2025)		
			Tết Trung thu	1 tuần (Từ 29/9- 3/10/2025)		
Từ ngày 06/10 - 31/10/2025	2	Bản thân (4 tuần)	Bé là ai	1 tuần (Từ 6-10/10/2025)	- Ngày phụ nữ VN (Thứ 2, ngày 20/10)	
			Cơ thể kì diệu của bé	2 tuần (Từ 13-24/10/2025)		
			Bé cần gì để lớn	1 tuần (Từ 27 -31/10/2025)		
Từ ngày 03/11 - 28/11/2025	3	Gia đình - Ngày hội của cô giáo (4 tuần)	Mẹ và những người thân yêu	1 tuần (Từ 3-7/11/2025)	- Ngày nhà giáo VN (Thứ 5 ngày 20/11)	Tổ chức toàn trường
			Đồ dùng trong gia đình bé	1 tuần (Từ 10-14/11/2025)		
			Ngày hội của cô giáo	1 tuần (Từ 17-21/11/2025)		
			Đồ dùng trong GD bé	1 tuần (Từ 24-28/11/2025)		
Từ ngày 01/12 - 26/12/2025	4	Đồ dùng, đồ chơi của bé (4 tuần)	Đồ chơi yêu thích của bé	2 tuần(Từ 01/12-12/12/2025)		
			Đồ dùng của bé	2 tuần(Từ 15/12-26/12/2025)		
Từ ngày 29/12		Những con vật đáng yêu (4 tuần)	Con vật nuôi trong gia đình	2 tuần (Từ 29/12-09/1/2026)	- Tết dương lịch (thứ 5)	
			Con vật sống dưới nước	1 tuần (Từ 12/1-16/1/2026)		

- 23/01/2026	5		Con vật sống trong rừng	1 tuần (Từ 19/1-23/1/2026)		
Từ ngày 26/1-27/2/2026	6	Ngày tết vui vẻ (4 tuần)	Ngày tết vui vẻ	2 tuần (Từ 26/1-06/2/2026)	- Tết nguyên đán	
			Bé vui đón tết	1 tuần (Từ 09-13/2/2026)		
			Nghỉ tết nguyên đán	Từ 16-20/2/2026		
			Mùa xuân tươi đẹp	1 tuần (Từ 23-27/2/2026)		
Từ ngày 02/3 - 27/3/2026	7	Cây và những bông hoa đẹp (4 tuần)	Một số loại cây	1 tuần (Từ 02/3-6/3/2026)		
			Một số loại hoa	1 tuần (Từ 9/3-13/3/2026)		
			Một số loại quả	1 tuần (Từ 16-20/3/2026)		
			Một số loại rau	1 tuần (Từ 23-27/3/2026)		
Từ ngày 30/3 - 24/4/2026	8	Bé đi khắp nơi bằng PTGT gì (4 tuần)	PTGT đường bộ	2 tuần (Từ 30/3-10/4/2026)	- Gỗ tổ Hùng Vương (Chủ nhật 26/4)	
			PTGT đường thủy	1 tuần (Từ 13-17/4/2026)		
			PTGT đường hàng không	1 tuần(Từ 20-24/4/2026)		
Từ ngày 27/4 - 22/5/2026	9	Mùa hè - Bé lên mẫu giáo (3 tuần)	Ôn tập	Từ 28,29/5/2026	- Ngày 30/4; 1/5 (thứ 5, 6)	
			Mùa hè đến	2 tuần (Từ 04/5-15/5/2026)		
			Bé lên mẫu giáo	1 tuần (Từ 18/5-22/5/2026)		
Tổng cộng				35 tuần		

II. Chế độ sinh hoạt

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày một cách hợp lý của trẻ, qua đó hình thành những nề nếp, thói quen tốt và thích nghi với cuộc sống ở nhà trẻ.

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ.

- Ngủ: 1 giấc trưa.

Chế độ sinh hoạt cho trẻ nhà trẻ:

Thời gian	Hoạt động
50 - 60 phút	Đón trẻ
110 - 120 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn phụ
50 - 60 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
50 - 60 phút	Chơi/Trả trẻ

III. NỘI DUNG

1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

a. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần phù hợp với độ tuổi:

Nhóm tuổi	Chế độ ăn	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng/ngày/trẻ	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại cơ sở giáo dục mầm non/ngày/trẻ (chiếm 60 - 70% nhu cầu cả ngày)
18 - 24 tháng	Cơm nát + Sữa mẹ		

25 - 36 tháng	Com thường	930 - 1000 Kcal	600 - 651 Kcal
---------------	------------	-----------------	----------------

- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Hai bữa chính và một bữa phụ.

+ *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.

+ *Tỉ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:*

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 0,8 lít - 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.”;

b. Tổ chức ngủ

Tổ chức ngủ cho trẻ ngủ theo nhu cầu độ tuổi:

- Trẻ từ 18 đến 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút

c. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.

- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng đồ chơi, giữ sạch nguồn nước và xử lí rác, nước thải

d. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kì. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì

- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng

- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp

2. Giáo dục

2.1. Giáo dục phát triển thể chất

a. Phát triển vận động

- Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.

- Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu.

- Các cử động bàn tay, ngón tay.

b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

- Tập luyện nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt.

- Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe.
- Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

a) Phát triển vận động:

Nội dung	18 - 36 tháng tuổi
1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Hô hấp: Tập hít vào, thở ra, thổi bóng, gà trống gáy, thổi nơ, còi tàu...
	- Tay: + Hai tay giơ cao (lắc bàn tay), hạ xuống + Hai tay sang ngang (lắc bàn tay), hạ xuống + Hai 2 tay ra phía trước kết hợp lắc bàn tay, + Hai 2 tay ra sau kết hợp với lắc bàn tay + 1 tay đưa về phía trước, 1 tay đưa về phía sau
	- Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước + Nghiêng người sang 2 bên phải, trái + Vặn người sang 2 bên phải, trái + Cúi người xuống, đứng thẳng người lên + Ngửa người ra phía sau
	- Chân: + Ngồi xuống, đứng lên + Co duỗi từng chân + Đứng nhún chân + Bước tại chỗ
	- Tập bò, trườn: + Bò thẳng hướng + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng + Bò chui qua cổng

2. Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu	+ Bò qua vật cản + Bò thẳng hướng theo đường hẹp + Bò theo đường ngoằn ngoèo + Bò chui dưới dây + Trườn qua vật cản
	- Tập đi, chạy: + Đi theo hiệu lệnh + Đi trong đường hẹp + Đi bước qua vật cản + Đi có mang vật (đồ chơi) trên tay + Đi theo đường ngoằn ngoèo + Đi bước vào các ô + Chạy theo hướng thẳng + Chạy đổi hướng + Đứng co 1 chân
	- Tập nhún bật: + Bật tại chỗ + Bật qua vạch kẻ + Bật qua các vòng + Bật xa bằng 2 chân + Nhún bật về phía trước + Đá bóng về phía trước
	- Ném: + Ném xa bằng 1 tay + Ném bóng qua dây + Ném bóng về phía trước + Ném bóng vào đích
	- Tung, bắt: + Tung bắt bóng cùng cô

	+ Tung bóng bằng hai tay + Tung bóng qua dây + Lăn bắt bóng với cô
3. Các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay- mắt	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau - Rót, nhào, khấy, đảo, vò xé (vò giấy, xé giấy, xé lá..) - Đóng cọc bàn gỗ - Nhón, nhặt đồ vật - Tập khâu, luồn dây (khâu vòng đeo tay, đeo cổ) + Tập cài, cởi cúc (cài cúc áo, cởi cúc áo, kéo khóa) + Tập buộc dây (buộc dây giày, dây áo, dây gói bánh). + Tập cầm bút tô vẽ: Vẽ tổ chim, vẽ cuộn len... + Chắp ghép hình + Chồng, xếp 6 - 8 khối. + Lật mở trang sách.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe:

Nội dung	18 - 36 tháng tuổi
1. Tập luyện nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau của địa phương: Cá, thịt lợn, thịt bò, rau, canh... - Tập luyện nề nếp thói quen rửa tay trước khi ăn, ăn không khóc, không nói chuyện, tự xúc cơm, không làm rơi cơm trong ăn uống - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, uống. - Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa 140 -150 phút. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ngủ - Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu vệ sinh
	- Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định.
	+ Tập tự phục vụ: - Xúc cơm, uống nước.

2. Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe	- Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt, - Chuẩn bị chỗ ngủ: Láy gối - Luyện 1 số thói quen tốt trong sinh hoạt: Ăn chín, uống chín, rửa tay trước khi ăn. - Lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt. - Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt: <i>Đội mũ khi ra nắng, biết nắng làm mình bị ốm.</i> - Đi giày dép, đi vệ sinh - Nhận ra sự thay đổi của thời tiết: <i>Nóng, lạnh, nắng, mưa, gió, bão, mặc trang phục phù hợp với thời tiết để bảo vệ sức khỏe.</i>
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm: Dao, kéo, vật sắc nhọn, bình nước nóng... - Nhận biết những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần ở trường lớp mầm non: <i>(bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng...)</i> - <i>Biết cần phải tránh xa khu vực nguy hiểm: Cây to, cột điện, dốc đất đá, khu vực nước sâu, suối, dòng nước chảy xiết, leo trèo lên cầu thang, cây, chơi nghịch các vật sắc nhọn, ...</i> - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh <i>(leo trèo lên lan can, đu bám giá đồ chơi, xô đẩy bạn, chơi nghịch các vật sắc nhọn, sờ tay vào ổ điện, chọc phá các con vật, không lại gần các con thú dữ, ăn quả không rõ nguồn gốc, chơi ở lòng đường xe chạy, đùa nghịch trên xe, không chơi gần ao, hồ, dòng, suối. ...)</i>

2. Giáo dục phát triển nhận thức:

a. Luyện tập và phối hợp các giác quan

- Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác

b. Nhận biết

- Một số bộ phận cơ thể của người.

- Một số đồ dùng đồ chơi, phương tiện giao thông quen thuộc với trẻ

- Một số con vật, hoa, quả quen thuộc với trẻ

- Một số màu cơ bản, khúc giác, hình dạng, số lượng vị trí không gian so với bản thân trẻ

- Bản thân và những người gần gũi

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	18 - 36 tháng tuổi
1. Luyện tập và phối hợp các giác quan: Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác	- Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật quen thuộc: <i>Xắc xô, trống, tivi..</i> - Tiếng kêu của một số con vật quen thuộc: <i>Gà, vịt, chó, mèo, lợn, dê, bò..</i> - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. - Tìm đồ vật vừa mới cất giấu
	- Sờ nắn, nhìn, ngửi... hoa, quả, để nhận biết đặc điểm nổi bật: + <i>Một số loại quả quen thuộc gần gũi có tại quê hương, địa phương.</i> + <i>Nếm - Nếm vị của một số thức ăn ,quả (ngọt - mặn - chua)</i> + <i>Ngửi một số loại hoa quen thuộc</i>
2. Nhận biết: - Một số bộ phận của cơ thể con người - Một số đồ dùng, đồ chơi. - Một số phương tiện giao thông quen thuộc - Một số con vật, hoa, quả quen thuộc	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân
	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc - Đồ chơi, đồ chơi của bản thân bạn trai: Bóng, ô tô...; Bạn gái: Búp bê, nấu ăn.. - Đồ chơi, đồ dùng của nhóm lớp
	- Tên đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi: Xe máy, xe đạp, ô tô, máy bay, khinh khí cầu.
	- Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc. - <i>Tên và một số đặc điểm của một số đồ chơi, đồ chơi quen thuộc</i> - <i>Tên và một số đặc điểm của một số loại bánh trong ngày tết</i> - <i>Trang phục mùa hè</i> - <i>Biết một số đặc điểm nổi bật của mùa xuân</i>
- Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian, bản thân, người gần gũi	- Nhận biết màu đỏ, xanh, vàng + Kích thước to - nhỏ. - Hình tròn, hình vuông - Vị trí trong không gian (trên- dưới - trước - sau) so với bản thân trẻ - Số lượng(một - nhiều), đếm vệt
	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân bạn trai, bạn gái.

- | |
|---|
| <ul style="list-style-type: none"> - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình: Tên, công việc của bố, mẹ; Tên ông bà, anh chị em - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp. |
|---|

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a. Nghe

- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.
- Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.
- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.
- Nghe các câu hỏi: cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào?
- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.

b. Nói

- Phát âm các âm khác nhau.
- *Tăng cường tiếng Việt cho trẻ dân tộc thiểu số.*
- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.
- Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, thế nào?, để làm gì?, tại sao?...
- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài.
- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.
- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý.
- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.

c. Làm quen với sách

- Lắng nghe khi người lớn đọc sách.
- Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.
- *Xem tranh ảnh, các di tích lịch sử văn hóa của Điện Biên.*

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	18 - 36 tháng tuổi
1. Nghe	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.
	- Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.

	- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. - Nghe các câu hỏi: Cái gì ?, làm gì ?, để làm gì ?, ở đâu ? Như thế nào ? - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn. Hưởng ứng theo vần điệu, nhịp điệu của các bài thơ, bài hát, bản nhạc, lời thoại trong câu chuyện và ngữ điệu của lời nói. - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. - Trả lời và đặt câu hỏi: Cái gì ? Làm gì ? ở đâu ? Thế nào ? Để làm gì ? Tại sao ? - Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài. - Phát âm các âm khác nhau - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng. - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.
3. Làm quen với sách	- Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.

4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

a. Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân
- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc.
- *Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.....phù hợp với chuẩn mực văn hóa của địa phương.*

b. Phát triển kỹ năng xã hội

- Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.
- *Trẻ có thể biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.*
- *Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.*
- *Trẻ biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.*
- Hành vi văn hóa và thực hiện các quy định đơn giản trong giao tiếp, sinh hoạt

c. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ

- Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc
- Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	18 - 36 tháng tuổi
1. Phát triển tình cảm ý thức về bản thân	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài của bản thân bạn trai: Tóc ngắn, mặc quần áo; bạn gái: Tóc dài buộc nơ, mặc váy. - Nhận biết đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình (sở thích của bản thân) và điều mình không thích. - Thực hiện yêu cầu đơn giản của cô giáo như: ngồi vào ghế, đi vệ sinh, đi dép...
- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc	- Giao tiếp với những người xung quanh: Bạn bè, cô giáo, gia đình bé... - Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: Vui, buồn, tức giận
2. Phát triển kỹ năng xã hội - Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.	- Giao tiếp với những người xung quanh bạn bè, cô giáo, gia đình.. - Chơi thân thiện với bạn: Chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn, không cào cấu bạn
	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. Thể hiện một số hành vi qua việc chơi thao tác vai (bế em, cho em ăn, nấu cho em ăn, nghe điện thoại... - Quan tâm đến các con vật nuôi: Gọi tên, bắt chước tiếng kêu của một số con vật gần gũi.
- Hành vi văn hóa giao tiếp đơn giản	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: Chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ạ”. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định, ăn xong cất bát vào rổ, vứt rác vào thùng rác...
3. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ - Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ: Phách tre, xắc xô, trống, khèn, sáo, pí pặp... - Nghe âm thanh trong thiên nhiên: Tiếng nước chảy, tiếng mưa rơi tí tách - Nghe làn điệu dân ca của địa phương, những bài hát ru. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.

- Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh	- Vẽ các đường nét khác nhau, cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc (Vẽ cuộn len, vẽ tổ chim...) - Nặn xoay tròn, lăn dọc, - Xé giấy vụn, vò giấy - Xếp hình từ các khối gỗ, khối nhựa - Xem tranh ảnh
--	--

D. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

I. Giáo dục phát triển thể chất

a) Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	18 - 36 tháng tuổi
1. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ, hô hấp	Trẻ có khả năng thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân
2. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu	2.1. - Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay
	2.2. - Trẻ có thể phối hợp vận động tay- mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1 - 1,2m
	2.3. Trẻ có thể phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.
	2.4. Trẻ có khả năng thể hiện được sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m)
3. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay	3.1. Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện " múa khéo"
	3.2. Trẻ có khả năng phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim, khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Kết quả mong đợi	18 - 36 tháng tuổi
1. Có một số nền nếp, thói quen tốt trong	1.1. Trẻ có khả năng thích nghi với chế độ với chế độ ăn cơm, các loại thức ăn khác nhau. 1.2. - Trẻ có thể ngủ 1 giấc ngủ trưa

sinh hoạt	1.3. Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định
2. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe	2.1. Trẻ có thể làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...) 2.2. Trẻ biết chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	3.1. Trẻ biết tránh một số vật dụng nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở. 3. 2. Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn ..) khi được nhắc nhở.

II. Giáo dục phát triển nhận thức

Kết quả mong đợi	18 - 36 tháng tuổi
1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan	Trẻ có thể sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.
2. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi	2.1. Trẻ có thể chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc
	2.2. Trẻ có thể nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.
	2.3. Trẻ có thể nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.
	2.4. Trẻ có thể nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.
	2.5. Trẻ có thể chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu
	2.6. Trẻ có khả năng chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ, hình vuông, tròn, trên-dưới, trước-sau theo yêu cầu. Đếm vệt

III. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

Kết quả mong đợi	18 - 36 tháng tuổi
1. Nghe hiểu lời nói	1.1 Trẻ có thể thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 - 3 hành động. Ví dụ: “Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay!”

	1.2. Trẻ trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”; “Cái gì đây?”; “...làm gì?”; “...thế nào?” (Ví dụ: “Con gà gáy thế nào?”...)
	1.3. Trẻ có thể hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.
2. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu	2.1. Trẻ có thể phát âm rõ tiếng.
	2.2- Trẻ có thể đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.
3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp	3.1. Trẻ có thể nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.
	3.2. - Trẻ có khả năng sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: + Chào hỏi, trò chuyện. + Bày tỏ nhu cầu của bản thân. + Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “Con gì đây?”; “cái gì đây?”....
	3.3. Trẻ có thể nói to, đủ nghe, lễ phép

IV. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

Kết quả mong đợi	18 - 36 tháng tuổi
1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân	1.1. Trẻ có thể nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi) 1.2. Trẻ biết thể hiện điều mình thích và không thích.
2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi	2.1. Trẻ có thể biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói 2.2. Trẻ có thể nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi 2.3. Trẻ có thể biểu lộ cảm xúc vui buồn, sợ hãi qua nét mặt cử chỉ 2.4. Trẻ có thể biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi; bắt chước tiếng kêu, gọi
3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản, <u>trẻ biết thực hiện hành vi văn hóa giao tiếp</u> (chào, tạm biệt, cảm	3.1. - Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ă, vâng ă 3.2. - Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...) 3.3. Trẻ có thể chơi thân thiện cạnh trẻ khác 3.4. Trẻ có thể thực hiện một số yêu cầu của người lớn

<u>ơn).</u>	
4. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh	4.1. - Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc
	4.2. Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc)

E. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

I. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Hoạt động giao lưu cảm xúc

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hơn hởi, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi

2. Hoạt động với đồ vật

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12-36 tháng tuổi

3. Hoạt động chơi

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt) trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian

4. Hoạt động chơi - tập có chủ định

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch với sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ

5. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lí của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sáng khoái, vui vẻ.

II. HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Tết cổ truyền, Tết thiếu nhi (ngày 1/6),...).

2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

III. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thoải mái nhu cầu giao tiếp, gần bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa

Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thoải mái nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói với các minh họa phù hợp.

3. Nhóm phương pháp thực hành

a) Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi

Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

b) Trò chơi

Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

c) Luyện tập

Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

4. Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể chuyện, giải thích)

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

5. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ ...), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

IV. TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG

1. Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng nhóm/lớp

- Có các đồ dùng, đồ chơi đa dạng có màu sắc sặc sỡ, hình dạng phong phú, hấp dẫn, phát ra tiếng kêu và có thể di chuyển được.

- Sắp xếp, bố trí đồ vật an toàn, hợp lý, đảm bảo thẩm mỹ và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu qui định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt có tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào hoạt động, đồng thời thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

+ Trẻ dưới 12 tháng tuổi có khu vực đủ rộng cho trẻ trườn, bò, đi men và chơi với các đồ chơi phát triển các giác quan, các thiết bị đồ chơi cho trẻ tập đi, tập vận động.

+ Trẻ 12 - 24 tháng tuổi có thêm khu vực cho trẻ hoạt động với đồ vật, với sách tranh, bút sáp, giấy, các vật dụng và thiết bị, đồ chơi vận động đơn giản.

+ Trẻ 25 - 36 tháng tuổi có thêm khu vực chơi thao tác vai, chơi với đất nặn, bút vẽ.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời

- Sân chơi, thiết bị đồ chơi ngoài trời được trang bị phù hợp với độ tuổi nhà trẻ và sắp xếp ở khu vực gần phòng nhóm/lớp.

- Có vườn cây, bồn hoa, cây cảnh, khu vực nuôi các con vật.

2. Môi trường xã hội

Môi trường chăm sóc, giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lí, tạo thuận lợi giáo dục các kĩ năng xã hội cho trẻ. Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của GV đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

G. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, nhận định mức độ phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

I. ĐÁNH GIÁ TRẺ HÀNG NGÀY

1. Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Sử dụng tình huống.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

II. ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN

1. Mục đích đánh giá

- Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2. Nội dung đánh giá

- Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Sử dụng bài tập tình huống
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.
- Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (6,12,18,24,36) dựa vào kết quả mong đợi
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

PHẦN BA CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO

A. MỤC TIÊU

- Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào tiểu học.

I. Phát triển thể chất

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi, *cân đối chiều cao/cân nặng (BMI). Chỉ số BMI trong khoảng từ 5% tới 85%.*
- Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ.
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- Trẻ mẫu giáo biết chơi một số trò chơi vận động dân gian của địa phương.
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.
- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe. *Biết tên gọi một số món ăn đặc trưng của dân tộc, của địa phương mình.*
- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.
- *Biết một số nguy cơ không an toàn và cách phòng tránh*
- Trẻ khuyết tật học hòa nhập có chiều cao, cân nặng bình thường, thực hiện được các vận động đơn giản và có thể tự phục vụ bản thân 1 số việc đơn giản.

II. Phát triển nhận thức

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.

- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.
- *Dấu hiệu của biến đổi khí hậu: nắng, mưa, nóng, lạnh, gió, bão...*
- *Có một số hiểu biết ban đầu về vấn đề giới và bình đẳng giới*
- *Có một số hiểu biết ban đầu về khí hậu và biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai*
- *Có một số hiểu biết ban đầu về phòng cháy, chữa cháy*
- *Tham gia tích cực hoạt động khám phá, trải nghiệm (Ngày lễ hội của địa phương, ngày tết, trải nghiệm thế giới xung quanh)*

- Trẻ khuyết tật học hòa nhập có khả năng quan sát, nhận biết và ghi nhớ 1 số hiện tượng, sự vật đơn giản.

III. Phát triển ngôn ngữ

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).
- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày.
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.
- Có một số kĩ năng ban đầu về việc đọc và viết.
- *Trẻ người dân tộc thiểu số sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng tiếng việt trong giao tiếp hằng ngày.*
- Trẻ khuyết tật học hòa nhập có khả năng phát âm và nói, nghe, hiểu những chữ cái, câu, từ đơn giản.

IV. Phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội

- Có ý thức về bản thân, biết coi trọng bản thân.
- Có khả năng nhận biết, thể hiện và kiểm soát cảm xúc của bản thân, chế ngự hành vi cá nhân tiêu cực, đồng cảm với mọi người xung quanh.
- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực, khiêm tốn, giản dị, trung thực.

- Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ, chấp nhận chính kiến của người khác, yêu thương, trách nhiệm, khoan dung, đoàn kết; kỹ năng kiểm soát cảm xúc bản thân.
- Thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường, lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.
- Nhận biết, thái độ và hành vi bảo vệ môi trường xung quanh.
- *Có một số kỹ năng sống cơ bản về học tập và làm theo tư tưởng đạo đức phong cách Hồ Chí Minh.*
- *Tránh một số hành vi gây ra bạo lực học đường.*
- *Có kỹ năng tự bảo vệ mình trước những tác động từ bên ngoài: Không đi theo, không nhận quà từ người lạ, tránh xa người hút thuốc.*
- *Có một số hiểu biết về cảm xúc xã hội và các yếu tố ảnh hưởng đến cảm xúc xã hội của trẻ.*
- *Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn, trò chơi dân gian, bài hát dân ca, nhà ở...) của quê hương Điện Biên.*
- *Có một số kỹ năng sử dụng đồ dùng và một số kỹ năng khi tham gia giao thông.*
- Trẻ khuyết tật học hòa nhập biết thể hiện lễ giáo qua lời nói, hành động, cử chỉ, giao lưu cảm xúc tích cực với mọi người xung quanh.

V. Phát triển thẩm mỹ

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.
- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.
- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.
- *Có khả năng hát các bài hát dân ca mông, dân ca thái...*
- Trẻ khuyết tật học hòa nhập yêu thích nghệ thuật về âm nhạc và tập hình.

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. Phân phối thời gian

Căn cứ quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2025 Quyết định ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2025 - 2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Căn cứ số 2615/KH-SGDĐT ngày 29 tháng 08 năm 2025 về Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ Giáo dục mầm non năm học 2025- 2026.

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày.

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày.

Học kỳ I: Ngày bắt đầu học kỳ: 08/9/2025, ngày kết thúc học kỳ I trước ngày: 09/01/2026 (Có 18 tuần thực học, còn lại dành cho các hoạt động khác).

Học kỳ II: Ngày bắt đầu học kỳ: 12/01/2026, ngày kết thúc học kỳ II trước ngày: 22/5/2026 (có 17 tuần thực học, còn lại dành cho các hoạt động khác).

Ngày kết thúc năm học: Trước ngày 31/5/2026

DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ
(Khối mẫu giáo bé 3 - 4 tuổi)

Thời gian (tháng từ ngày... đến ngày...)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ/hội	Điều chỉnh bổ sung
3 tuần (08/09 đến 26/09/2025)	1	Trường mầm non	Ôn định rèn nề nếp	1 tuần(01/09 - 05/09)	- Ngày khai giảng (thứ 6 ngày 5/9)	Tổ chức toàn trường
			Trường MN của bé	1 tuần(08/09 - 12/09)		
			Lớp học của bé	1 tuần(15/09 - 19/09)		
			Đồ dùng đồ chơi của lớp	1 tuần(22/09 - 26/09)		
4 tuần (29/09 đến 24/10)	2	Bản thân - Tết trung thu	Tết trung thu	1 tuần(29/09 - 03/10)	- Tết trung thu vào thứ 2 ngày 6/10. Ngày 20/10 vào thứ 2	
			Tôi là ai	1 tuần(06/10 - 10/10)		
			Cơ thể diệu kì của bé	1 tuần(13/10 - 17/10)		
			Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1 tuần(20/10 - 24/10)		
4 tuần (27/10 đến 21/11)	3	Gia đình - Ngày hội của cô giáo	Gia đình của bé	1 tuần(27/10 - 31/10)	- Tổ chức ngày nhà giáo VN vào thứ 5 ngày 20/11	
			Ngôi nhà bé yêu	1 tuần(03/11 - 07/11)		
			Nhu cầu gia đình	1 tuần (10/11 - 14/11)		
			Ngày hội của cô giáo	1 tuần (17/11 - 21/11)		

4 tuần (24/11 đến 19/12)	4	Nghề nghiệp - Ngày 22/12	Nghề xây dựng	1 tuần (24/11 - 28/11)	- Ngày 22/12	
			Nghề sản xuất	1 tuần (01/12 - 05/12)		
			Một số nghề truyền thống	1 tuần (08/12 - 12/12)		
			Bé tập làm chủ bộ đội	1 tuần (15/12- 19/12)		
4 tuần (22/12 đến 16/1 /2026)	5	Những con vật bé yêu	Động vật nuôi trong Gia đình	2 tuần(22/12 - 2/1/26)	- Tết dương lịch vào thứ 5 ngày 1/1/2025	
			Một số con vật sống trong rừng	1 tuần(05/01 - 09/01)		
			Động vật sống dưới nước	1 tuần (12/01 - 16/01)		
4 tuần (19/01 đến 13/2)	6	Thế giới thực vật – Tết nguyên đán	Cây xanh	1 tuần (19/1- 23/01)	- Ngày tết nguyên đán	
			Một số loại hoa quả	1 tuần (26/01 - 30/01)		
			Một số loại rau	1 tuần (02/02 - 06/02)		
			Mùa xuân - Tết nguyên đán	1 tuần (09/02 - 13/02)		
			Nghỉ tết nguyên đán	1 tuần (16/2 - 20/2)		
4 tuần (23/2 đến 20/03)	7	PT và một số quy định giao thông - Ngày hội 8/3	Một số PTGT đường bộ	1 tuần (23/2 - 27/2)	- Ngày 8/3 vào chủ nhật	
			Ngày hội 8/3	1 tuần (2/03 - 06/03)		
			Một số quy định giao thông đường bộ	1 tuần (09/03 - 13/3)		
			PTGT đường hàng không	1 tuần (16/03 - 20/3)		
4 tuần (23/03 đến 17/04)	8	Nước và một số HTTN	Nước	1 tuần (23/3 - 27/3)	- Giỗ tổ Hùng vương vào ngày CN (26/04)	
			Đất, đá, cát, sỏi	1 tuần (30/03 - 03/4)		
			Một số hiện tượng tự nhiên	1 tuần (06/04 - 10/4)		
			Mùa hè của bé	1 tuần (13/04 - 17/4)		
4 tuần	9	QH-ĐN-Bác	Quê hương Điện Biên	1 tuần (20/4 - 24/4)	- 30/4, 1/5	- Tổ chức

(20/04 đến 22/5/2026		Hồ- Trường tiểu học - Tết thiếu nhi	Tuần ôn	1 tuần (27/4 - 01/5)	vào thứ 5, thứ 6. Ngày QT thiếu nhi 1/6	phạm vi khối (lớp)
			Đất nước	1 tuần (04/5 - 08/5)		
			Bác Hồ của em	1 tuần 11/5 – 15/05)		
			Tết thiếu nhi	1 tuần 18/5 – 22/05)		
Tổng				35 tuần		

DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ
(Khối mẫu giáo nhỡ 4-5 tuổi)

Thời gian (tháng từ ngày... đến ngày...)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ/hội	Điều chỉnh bổ sung
3 tuần (08/09 đến 26/09/2025)	1	Trường mầm non	Ổn định rèn nề nếp	1 tuần (01/09 - 05/09)	- Ngày khai giảng (thứ 6 ngày 5/9)	Tổ chức toàn trường
			Trường MN của bé	1 tuần (08/09 - 12/09)		
			Lớp học của bé	1 tuần (15/09 - 19/09)		
			Đồ dùng đồ chơi của lớp	1 tuần (22/09 - 26/09)		
4 tuần (29/09 đến 24/10)	2	Bản thân - Tết trung thu	Tết trung thu	1 tuần (29/09 - 03/10)	- Tết trung thu vào thứ 2 ngày 6/10. Ngày 20/10 vào thứ 2	
			Tôi là ai	1 tuần (06/10 - 10/10)		
			Cơ thể diệu kì của bé	1 tuần (13/10 - 17/10)		
			Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1 tuần (20/10 - 24/10)		
4 tuần (27/10 đến 21/11)	3	Gia đình - Ngày hội của cô giáo	Gia đình của bé	1 tuần (27/10 - 31/10)	- Tổ chức ngày nhà giáo VN vào thứ 5 ngày 20/11	
			Ngôi nhà bé yêu	1 tuần (03/11 - 07/11)		
			Nhu cầu gia đình	1 tuần (10/11 - 14/11)		
			Ngày hội của cô giáo	1 tuần (17/11 - 21/11)		

4 tuần (24/11 đến 19/12)	4	Nghề nghiệp - Ngày 22/12	Nghề xây dựng	1 tuần (24/11 - 28/11)	- Ngày 22/12	
			Nghề sản xuất	1 tuần (01/12 - 05/12)		
			Một số nghề truyền thống	1 tuần (08/12 - 12/12)		
			Bé tập làm chủ bộ đội	1 tuần (15/12- 19/12)		
4 tuần (22/12 đến 16/1 /2026)	5	Những con vật bé yêu	Động vật nuôi trong Gia đình	2 tuần(22/12 - 2/1/26)	- Tết dương lịch vào thứ 5 ngày 1/1/2025	
			Một số con vật sống trong rừng	1 tuần(05/01 - 09/01)		
			Động vật sống dưới nước	1 tuần (12/01 - 16/01)		
4 tuần (19/01 đến 13/2)	6	Thế giới thực vật – Tết nguyên đán	Cây xanh	1 tuần (19/1- 23/01)	- Ngày tết nguyên đán	
			Một số loại hoa quả	1 tuần (26/01 - 30/01)		
			Một số loại rau	1 tuần (02/02 - 06/02)		
			Mùa xuân - Tết nguyên đán	1 tuần (09/02 - 13/02)		
			Nghỉ tết nguyên đán	1 tuần (16/2 - 20/2)		
4 tuần (23/2 đến 20/03)	7	PT và một số quy định giao thông - Ngày hội 8/3	Một số PTGT đường bộ	1 tuần (23/2 - 27/2)	- Ngày 8/3 vào chủ nhật	
			Ngày hội 8/3	1 tuần (2/03 - 06/03)		
			Một số quy định giao thông đường bộ	1 tuần (09/03 - 13/3)		
			PTGT đường hàng không	1 tuần (16/03 - 20/3)		
4 tuần (23/03 đến 17/04)	8	Nước và một số HTTN	Nước	1 tuần (23/3 - 27/3)	- Giỗ tổ Hùng vương vào ngày CN (26/04)	
			Đất, đá, cát, sỏi	1 tuần (30/03 - 03/4)		
			Một số hiện tượng tự nhiên	1 tuần (06/04 - 10/4)		
			Mùa hè của bé	1 tuần (13/04 - 17/4)		

4 tuần (20/04 đến 22/5/2026)	9	QH-ĐN-Bác Hồ- Trường tiểu học - Tết thiếu nhi	Quê hương Điện Biên	1 tuần (20/4 - 24/4)	- 30/4, 1/5 vào thứ 5, thứ 6. Ngày QT thiếu nhi 1/6	- Tổ chức phạm vi khối (lớp)
			Tuần ôn	1 tuần (27/4 - 01/5)		
			Đất nước	1 tuần (04/5 - 08/5)		
			Bác Hồ của em	1 tuần 11/5 – 15/05)		
			Tết thiếu nhi	1 tuần 18/5 – 22/05)		
Tổng			35 tuần			

DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ
(Khối mẫu giáo lớn 5-6 tuổi)

Thời gian (tháng từ ngày... đến ngày...)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ/hội	Điều chỉnh bổ sung
1 tuần (01/9 đến ngày 5/9/2025)	1	Ổn định	Ổn định nề nếp	1 tuần (1/9-5/9/2025)	- Ngày khai giảng (thứ 6 ngày 5/9)	Tổ chức toàn trường
3 tuần (8/09 đến 26/9/2025)		Trường mầm non	Trường MN của bé	1 tuần (8/09 - 12/09)		
			Lớp học của bé	1 tuần (15/09 - 19/09)		
			Đồ dùng đồ chơi của lớp	1 tuần (22-26/9/2025)		
4 tuần (29/9 đến 24/10)	2	Bản thân-Tết trung thu	Tết trung thu	1 tuần(29/09 - 03/10)	- Tết trung thu vào thứ 2 ngày 6/10 Ngày 20/10 vào Thứ 2	
			Tôi là ai	1 tuần(6/10 - 10/10)		
			Cơ thể diệu kì của bé	1 tuần(13/10 - 17/10)		
			Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1 tuần(20/10 - 24/10)		
4 tuần (27/10 đến 21/11)	3	Gia đình - Ngày hội của	Gia đình của bé	1 tuần(27/10 - 31/10)	- Tổ chức ngày nhà	
			Ngôi nhà bé yêu	1 tuần(03/11 - 07/11)		

		cô giáo	Nhu cầu gia đình	1 tuần(10/11 - 14/11)	giáo VN vào thứ 5 ngày 20/11	
			Ngày hội của cô giáo	1 tuần (17/11 - 21/11)		
4 tuần (24/11 đến 19/12)	4	Nghề nghiệp - Ngày 22/12	Nghề xây dựng	1 tuần(24/11- 28/11)		
			Nghề sản xuất	1 tuần (01/12- 5/12)		
			Một số nghề truyền thống	1 tuần (08/12 - 12/12)		
			Bé tập làm chủ bộ đội	1 tuần (15/12 - 19/12)		
4 tuần (22/12 đến 16/1/2026	5	Những con vật bé yêu	Động vật nuôi trong Gia đình	1 tuần (22/12 - 26/12)	- Ngày QĐNDVN vào thứ 2 ngày 22/12 - Tết dương lịch vào thứ 5 ngày 1/1/2026	
			Một số con vật sống trong rừng	1 tuần (29/12-2/1/2026)		
			Động vật sống dưới nước	1 tuần (05/01- 09/01)		
			Côn trùng và chim	1 tuần (12/01-16/01)		
4 tuần (19/01 đến 13/02	6	Thế giới thực vật – Tết nguyên đán	Cây xanh	1 tuần (19/01-23/01)	- Ngày tết nguyên đán	
			Một số loại hoa, quả	1 tuần (26/01-30/01)		
			Một số loại rau	1 tuần (02/02-06/02)		
			Mùa xuân - Tết nguyên đán	1 tuần (09/02-13/02)		
			Nghỉ tết nguyên đán	1 tuần (16/02-20/02)		
4 tuần (23/2 đến 20/03)	7	PT và một số quy định giao thông - Ngày	Một số PTGT đường bộ	1 tuần (23/02 - 27/02)	- Ngày 8/3 vào CN	
			Ngày hội 8/3	1 tuần (02/03 - 06/03)		

		hội 8/3	Một số quy định giao thông đường bộ	1 tuần (09/03 - 13/03)		
			PTGT đường hàng không	1 tuần (16/03 - 20/03)		
3 tuần (23/03 đến 10/04)	8	Nước và một số HTTN	Nước	1 tuần (23/03-27/03)		
			Một số hiện tượng tự nhiên	1 tuần (30/03-03/04)		
			Mùa hè của bé	1 tuần (06/04 - 10/04)		
5 tuần (13/04 đến 22/5/2026)	9	QH-ĐN-Bác Hồ- Trường tiểu học - Tết thiếu nhi	Quê hương Điện Biên	1 tuần (13/04-17/04)	- Giỗ tổ Hùng Vương vào CN ngày 26/04 30/4, 1/5 vào thứ 5,6 - Ngày QT thiếu nhi 1/6	- Tổ chức phạm vi khối (lớp)
			Đất nước	1 tuần (20/04-24/04)		
			Tuần ôn	1 tuần (27/4-01/5)		
			Bác Hồ của em	1 tuần (04/5 - 08/5)		
			Trường tiểu học	1 tuần (11/5 - 15/5)		
			Tết thiếu nhi	1 tuần 18/5 – 22/05)		
Tổng				35 tuần		

DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ
(Khối mẫu giáo ghép 3 - 4 tuổi)

Thời gian (tháng từ ngày... đến ngày...)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ/hội	Điều chỉnh bổ sung
1 tuần (01/9 đến ngày 5/9/2025)	1	Trường mầm non	Ổn định nề nếp	1 tuần (01/09 - 05/09)	- Ngày khai giảng (thứ 6 ngày	Tổ chức toàn trường
3 tuần (08/09 đến			Trường MN của bé	1 tuần (08/09 - 12/09)		

3/10/2025			Lớp học của bé	1 tuần (15/09 - 19/09)	5/9)	
			Đồ dùng đồ chơi của lớp	1 tuần (22/09 - 26/09)		
4 tuần (29/09 đến 24/10)	2	Bản thân - Tết trung thu	Tết trung thu	1 tuần (29/09- 03/10)	- Tết trung thu thứ 2 ngày 6/10 - Ngày 20/10 vào Thứ 2	
			Tôi là ai	1 tuần (06-10/10)		
			Cơ thể diệu kì của bé	1 tuần (13/10 - 17/10)		
			Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1 tuần(20/10 - 24/10)		
4 tuần (27/10 đến 21/11)	3	Gia đình - Ngày hội của cô giáo	Gia đình của bé	1 tuần (27/10 - 31/10)	- Tổ chức ngày nhà giáo VN vào thứ 5 ngày 20/11	
			Ngôi nhà bé yêu	1 tuần (03/11 - 07/11)		
			Nhu cầu gia đình	1 tuần (10/11 - 14/11)		
			Ngày hội của cô giáo	1 tuần (17/11 - 21/11)		
4 tuần (24/11 đến 19/12)	4	Nghề nghiệp - Ngày 22/12	Nghề xây dựng	1 tuần (24/11 - 28/11)		
			Nghề sản xuất	1 tuần (01/12 - 05/12)		
			Một số nghề truyền thống	1 tuần (8/12 - 12/12)		
			Bé tập làm chủ bộ đội	1 tuần (15/12 - 19/12)		
4 tuần (22/12 đến 16/1 /2026)	5	Những con vật bé yêu	Động vật nuôi trong Gia đình	2 tuần (22/12 - 02/01)	Tết dương lịch vào thứ 4 ngày 1/1/2025	
			Một số con vật sống trong rừng	1 tuần(05/01 - 09/1/2026)		
			Động vật sống dưới nước	1 tuần (12/01- 16/1/2026)		
4 tuần (19/01 đến 13/2)	6	Thế giới thực vật – Tết nguyên đán	Cây xanh	1 tuần(19/01-23/01/2026)	- Ngày tết nguyên đán	
			Một số loại hoa quả	1 tuần(26/01- 30/1/2026)		
			Một số loại rau	1 tuần (02/02- 06/2/2026)		
			Mùa xuân - Tết nguyên đán	1 tuần(09/02 - 13/2/2026)		

			Ngủ tết nguyên đán	1 tuần (16/02- 20/2/2026)		
4 tuần (23/02 đến 20/03)	7	PT và một số quy định giao thông - Ngày hội 8/3	Một số PTGT đường bộ	1 tuần (23/02- 27/2/2026)	- Ngày 8/3 vào chủ nhật	
			Ngày hội 8/3	1 tuần(2/03 - 06/3/2026)		
			Một số quy định giao thông đường bộ	1 tuần (09/03- 13/3/2026)		
			PTGT đường hàng không	1 tuần (16/3 - 20/3)		
4 tuần (23/03 đến 17/04)	8	Nước và một số HTTN	Nước	1 tuần (23/3 - 27/3)		
			Đất, đá, cát, sỏi	1 tuần (30/3 - 03/4)		
			Một số hiện tượng tự nhiên	1 tuần (06/4 - 10/4)		
			Mùa hè của bé	1 tuần (13/04 - 17/4)		
4 tuần (27/04 đến 22/5/2026)	9	QH-ĐN-Bác Hồ- Trường tiểu học - Tết thiếu nhi	Quê hương Điện Biên	1 tuần (20/04 - 24/4)	- Giỗ tổ Hùng vương vào chủ nhật ngày 26/4 - 30/04/ 01/05 vào thứ 5, thứ 6. Ngày QT thiếu nhi 1/6	
			Tuần ôn	1 tuần (27/4-01/05)		
			Đất nước	1 tuần(04/05-8/05)		
			Bác Hồ của em	1 tuần (11/5 - 15/5)		
			Tết thiếu nhi	1 tuần (18/05-22/05)		
Tổng				35 tuần		

DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ
(Khối mẫu giáo ghép 3 - 4 - 5 tuổi)

Thời gian (tháng từ ngày... đến ngày...)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ/hội	Điều chỉnh bổ sung
1 tuần (01/9 đến ngày 5/9/2025)	1	Trường mầm non	Ổn định nề nếp	1 tuần (01/09 - 05/09)	- Ngày khai giảng (thứ 6 ngày	Tổ chức toàn trường
3 tuần (15/09 đến			Trường MN của bé	1 tuần (08/09 - 12/09)		

03/10)			Lớp học của bé	1 tuần(15/09 - 19/09)	5/9)	
			Đồ dùng đồ chơi của lớp	1tuần(22/09 - 26/09)		
4 tuần (29/09 đến 24/10)	2	Bản thân- Tết trung thu	Tết trung thu	1 tuần(29/09 - 03/10)	- Tết trung thu thứ 2 ngày 6/10 - Ngày 20/10 vào Thứ 2	
			Tôi là ai	1 tuần (06-10/10)		
			Cơ thể diệu kì của bé	1 tuần(13/10 - 17/10)		
			Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1 tuần(20/10 - 24/10)		
4 tuần (27/10 đến 21/11)	3	Gia đình - Ngày hội của cô giáo	Gia đình của bé	1 tuần(27/10 - 31/10)	- Tổ chức ngày nhà giáo VN vào thứ 5 ngày 20/11	
			Ngôi nhà bé yêu	1 tuần(03/11 - 07/11)		
			Nhu cầu gia đình	1 tuần(10/11 - 14/11)		
			Ngày hội của cô giáo	1 tuần(17/11 - 21/11)		
4 tuần (24/11 đến 19/12)	4	Nghề nghiệp - Ngày 22/12 -	Nghề xây dựng	1 tuần(24/11 - 28/11)		
			Nghề sản xuất	1 tuần(01/12 - 05/12)		
			Một số nghề truyền thống	1 tuần(8/12 - 12/12)		
			Bé tập làm chủ bộ đội	1 tuần(15/12 - 19/12)		
4 tuần (22/12 đến 16/01)	5	Những con vật bé yêu	Động vật nuôi trong gia đình	1 tuần(22/12 - 26/12)	Tết dương lịch vào thứ 4 ngày 1/1/2025	
			Một số con vật sống trong rừng	1 tuần (29/12 - 02/01/2026)		
			Động vật sống dưới nước	1 tuần (05/01 – 09/1)		
			Côn trùng và chim	1 tuần (12/01-16/01)		
4 tuần (19/01đến 13/02/2025	6	Thế giới thực vật - Tết Nguyên đán	Cây xanh	1 tuần (19/01-23/01)	- Ngày tết nguyên đán	
			Một số loại hoa, quả	1 tuần (26/01 – 30/01)		
			Một số loại rau	1 tuần(02/02- 06/02)		
			Mùa xuân – Tết nguyên đán	1 tuần(09/02-13/2/2026)		
			Nghỉ tết nguyên đán	1 tuần(16/02 - 20/02)		

4 tuần (23/02 đến 20/03)	7	PT và một số quy định giao thông- Ngày hội 8/3	Một số PTGT đường bộ	1 tuần(23/02 - 27/02)	- Ngày 8/3 vào chủ nhật	
			Ngày hội 8/3	1 tuần(2/03 - 06/03)		
			Một số quy định giao thông đường bộ	1 tuần (09/03 - 13/03)		
			PTGT đường hàng không	1 tuần (16/3 - 20/3)		
3 tuần (23/03 đến 10/04)	8	Nước và một số HTTN	Nước	1 tuần (23/3 - 27/3)		
			Một số hiện tượng tự nhiên	1 tuần (30/3 - 03/4)		
			Mùa hè của bé	1 tuần (06/4 - 10/4)		
5 tuần (13/04 đến 22/05)	9	QH- ĐN- BH - Trường TH- Tết thiếu nhi	Quê hương Điện Biên	1 tuần (13/04 - 17/4)	- Giỗ tổ Hùng vương vào chủ nhật ngày 26/4 - 30/04/ 01/05 vào thứ 5, thứ 6. Ngày QT thiếu nhi 1/6	
			Đất nước	1 tuần (20/04 - 24/4)		
			Tuần ôn	1 tuần (27/4-01/05)		
			Bác Hồ của em	1 tuần(04/05-8/05)		
			Trường tiểu học	1 tuần (11/5 - 15/5)		
			Tết thiếu nhi	1 tuần 18/5 – 22/05)		
Tổng				35 tuần		

II. Chế độ sinh hoạt

- Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày cơ sở giáo dục mầm non một cách hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm và sinh lí của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành thái độ, nề nếp, thói quen và những kĩ năng sống tích cực.

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ.

- Ngủ: 1 giấc trưa.

Chế độ sinh hoạt cho trẻ mẫu giáo:

Thời gian	Hoạt động
-----------	-----------

80 - 90 phút	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng
30 - 40 phút	Học
40 - 50 phút	Chơi, hoạt động ở các góc
30 - 40 phút	Chơi ngoài trời
60 - 70/ phút	Ăn bữa chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn bữa phụ
70 - 80 phút	Chơi, hoạt động theo ý thích
60 - 70 phút	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

C. NỘI DUNG

I. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe:

1. Tổ chức ăn:

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:

+ *Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của một trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.*

+ *Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của một trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.*

- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ.

+ *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày.

+ *Tỉ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:*

Chất đạm (protit) cung cấp khoảng 13%-20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (lipit) cung cấp khoảng 25%-35% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52%-60% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: Khoảng 1,6 - 2,0 lít/ trẻ / ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

2. Tổ chức ngủ

- Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút)

3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.

- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lí rác, nước thải.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.
- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

II. Giáo dục

1. Giáo dục phát triển thể chất

- Nội dung giáo dục phát triển thể chất bao gồm: phát triển vận động và giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe.

a. Phát triển vận động

- Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.
- Các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động.
- Các cử động bàn tay, ngón tay và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ.

b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

- Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.
- Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt.
- Giữ gìn sức khỏe và an toàn.

2. Phát triển nhận thức

a. Khám phá khoa học

- Các bộ phận của cơ thể con người.
- Đồ vật.
- Động vật và thực vật.
- Một số hiện tượng tự nhiên.

b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

- Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm.
- Xếp tương ứng.
- So sánh, sắp xếp theo qui tắc.
- Đo lường.
- Hình dạng.
- Định hướng trong không gian và định hướng thời gian.

c. Khám phá xã hội

- Bản thân, gia đình, họ hàng và cộng đồng.
- Trường mầm non.
- Một số nghề phổ biến.
- Danh lam, thắng cảnh và các ngày lễ, hội.

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a. Nghe

- Nghe các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất, hoạt động và các từ biểu cảm, từ khái quát.
- Nghe lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

b. Nói

- Phát âm rõ các tiếng trong tiếng Việt.
- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau.
- Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi.
- Đọc thơ, ca dao, đồng dao và kể chuyện.
- Lễ phép, chủ động và tự tin trong giao tiếp.

c. Làm quen với việc đọc, viết

- Làm quen với cách sử dụng sách, bút.
- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống.
- Làm quen với chữ viết, với việc đọc sách.

4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

a. Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.

b. Phát triển kỹ năng xã hội

- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.
- Quan tâm bảo vệ môi trường.

5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

- a. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ và trong các tác phẩm nghệ thuật.

b. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).

c. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).

*** Lưu ý: Đối với trẻ khuyết tật học hòa nhập giáo viên lựa chọn mục tiêu và nội dung giáo dục phù hợp để xây dựng cụ thể chi tiết trong kế hoạch giáo dục cá nhân của trẻ khuyết tật.**

1. Phát triển thể chất: Nội dung giáo dục phát triển thể chất bao gồm: PTVD và GD dinh dưỡng và sức khỏe

a. Phát triển vận động: - Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp; các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tổ chức trong vận động; các cử động bàn tay, ngón tay và sử dụng 1 số đồ dùng dụng cụ.

b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe: Nhận biết 1 số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe; tập làm 1 số việc tự phục vụ trong sinh hoạt; giữ gìn sức khỏe và an toàn

*** Lưu ý:** Đối với trẻ khuyết tật học hòa nhập giáo viên lựa chọn nội dung phù hợp để xây dựng cụ thể chi tiết trong kế hoạch giáo dục cá nhân của trẻ.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

a) Phát triển vận động

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	- Hô hấp: Hít vào, thở ra.		

- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. + Hai cánh tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao + Hai tay đưa sang ngang, lên cao + Hai cánh tay chéo nhau về phía trước và ra sau + Từng tay đưa lên cao, hai tay dang ngang	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẩy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). + Đưa ra trước, gập khuỷu tay + Đưa hai tay ra trước, về phía sau + Đánh xoay tròn hai vai	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẩy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân, 2 tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao). + <i>Đưa tay ra phía trước, sau.</i> + <i>Đưa tay ra trước, sang ngang¹.</i> + <i>Đánh xoay tròn hai cánh tay.</i> + <i>Đánh chéo 2 tay ra phía trước, sau.</i> + <i>Luân phiên từng tay đưa lên cao.</i>
- Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. + Đứng cúi về trước, ngả người ra sau + Đứng nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay đưa cao hoặc đặt sau gáy	- Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. + Ngồi cúi về trước, ngửa ra sau + Ngồi quay người sang hai bên	- Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc 2 tay giang ngang, chân bước sang phải, sang trái.. + Nghiêng người sang 2 bên kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải sang trái. + <i>Đứng cúi về trước¹.</i> + <i>Đứng quay người sang bên.</i> + <i>Nghiêng người sang bên.</i> + <i>Cúi về trước, ngửa ra sau.</i> + <i>Quay người sang bên.</i>
- Chân:	- Chân:	- Chân:

	+ Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân + Đứng khuyu gối + Bật tách, chụm chân tại chỗ + Từng chân đưa lên trước, ra sau, sang ngang + Đứng nâng cao chân, gập gối + Bật lên trước, lùi lại, sang bên.	+ Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên + Bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối + Đứng một chân đưa lên trước, khuyu gối + Đứng nhún chân, khuyu gối + Ngồi nâng hai chân duỗi thẳng + Bật lên trước, ra sau, sang bên	+ Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang, nhảy lên đưa 1 chân về phía trước, 1 chân về sau. + <i>Khuyu gối¹.</i> + <i>Bật, đưa chân sang ngang.</i> + <i>Đưa chân ra các phía.</i> + <i>Nâng cao chân, gập gối.</i> + <i>Bật về các phía.</i>
2. Các kĩ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động	+ Đi trong đường hẹp² + Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát⁸ + Đi kiễng gót¹ + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh³ + Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh⁴ + Đi thay đổi hướng theo đường dích dắc⁶ + Chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc⁷ + Chạy 15m liên tục theo hướng thẳng⁵	+ Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát⁸ + Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn⁹. + Đi bằng gót chân¹ + Đi khuyu gối⁴. + Đi lùi⁵. + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh² + Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh³. + Đi thay đổi hướng (dích dắc) theo vật chuẩn⁶	- Đi và chạy: + Đi bằng mép ngoài bàn chân + Đi trên dây (Dây đặt trên sàn) + Đi trên ván kê dốc(2m x 0,3m). + Đi nổi bàn chân tiến lùi. + Đi khuyu gối + Đi và đập bắt bóng + <i>Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát</i> + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh + Đi thay đổi hướng (dích dắc) theo hiệu lệnh. + Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh + Chạy đổi hướng theo hiệu lệnh + Chạy 18m trong khoảng 10 giây + Chạy chậm khoảng 100-120m + Đứng 1 chân và giữ thẳng bằng người trong 10 giây

+ Chạy thay đổi hướng (dích dắc) theo vật chuẩn⁷

- Bò, trườn, trèo:

- + Bò theo hướng thẳng¹
- + Bò theo đường dích dắc⁴
- + Bò chui qua cổng³
- + Bò trong đường hẹp (3m x 0,4m)⁷
- + Trườn về phía trước²
- + Trườn theo hướng thẳng⁵
- + Trườn chui qua cổng⁸

- Tung, ném, bắt:

- + Lăn bóng với cô¹
- + Tung bóng với cô⁶
- + Tung bắt bóng với cô⁷
- + Tung bóng lên cao bằng 2 tay⁹
- + Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang⁶
- + Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng dọc⁸
- + Đập bắt bóng tại chỗ⁹

- Bò, trườn, trèo:

- + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m¹
- + Bò dích dắc qua 5 điểm⁵.
- + Bò chui qua cổng⁴
- + Trườn chui qua cổng⁸
- + Bò chui ống dài 1,2m x 0,6m⁷.
- + Trườn theo hướng thẳng²
- + Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm³.
- + Trèo lên, xuống 5 giống thang⁶

- Tung, ném, bắt:

- + Tung bắt bóng với người đối diện⁴.
- + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân⁵
- + Ném trúng đích bằng 1 tay (đích đứng)⁷
- + Ném trúng đích bằng 1 tay (đích ngang)⁸
- + Đập và bắt bóng tại chỗ⁶
- + Tung bóng lên cao và bắt bóng¹
- + Ném xa bằng 1 tay³

- Bò, trườn, trèo:

- + Bò bằng bàn tay, bàn chân 4-5m
- + Bò dích dắc qua 7 điểm
- + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m
- + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm
- + Trèo lên xuống 7 giống thang

- Tung, ném, bắt:

- + Tung bóng lên cao và bắt
- + Tung bắt bóng tại chỗ
- + Ném xa bằng 1 tay
- + Ném xa bằng 2 tay
- + Ném trúng đích bằng 1 tay
- + Ném trúng đích bằng 2 tay
- + Ném bắt bóng với người đối diện
- + Chuyển bắt bóng qua đầu, qua chân.
- + Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách xa 4m)

3. Các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt và sử dụng một số	+ Ném xa bằng 1 tay³ + Ném xa bằng 2 tay⁵ + Ném trúng đích đứng bằng tay (xa 1,5m)⁹ + Ném trúng đích ngang bằng 1 tay (xa 1,5m)⁴ -BAT - nháy: +BAT tại chỗ² +BAT về phía trước³ +BAT xa 20 - 25 cm⁴ +Bước lên xuống bậc cao (cao 30 cm)⁶ +BAT xa - Ném trúng đích ngang bằng 1 tay⁷ +BAT xa -Ném xa bằng 1 tay⁵ +BAT xa - Bò theo hướng thẳng⁸ +Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. +Đan, tết. +Xé, dán giấy. +Xếp chồng các hình khối khác nhau.	+ Ném xa bằng 2 tay⁸. -BAT - nháy: +BAT liên tục về phía trước² +BAT xa 35 - 40cm³. +BAT - nháy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm)⁴. +BAT tách chân, khép chân qua 5 ô⁶. +BAT qua vật cản cao 10-15cm⁷. +Nhảy lò cò 3m⁵. - Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi ... - Gập giấy. - <i>Đan nong môt, tết</i> + Tô, vẽ hình. + Lắp ghép hình.	-BAT - nháy: +BAT liên tục vào vòng +BAT xa 40-50cm +BAT nháy từ trên cao xuống 40 - 45cm +BAT tách chân, khép chân qua 7 ô +BAT qua vật cản 15 - 20 cm +Nhảy lò cò 5 m - Các cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay +Bẻ, nắn +Lắp ráp +Xé cắt đường vòng cung +Đan nong môt +Cài, cời cúc, kéo khóa (phéc mơ
--	---	---	---

đồ dùng, dụng cụ	+ Sử dụng kéo, bút + Tô vẽ nguệch ngoạc. + Cài, cời cúc.	+ Xé, cắt đường thẳng. + Cài, cời cúc, khâu, buộc dây.	tuya), khâu luôn buộc dây. + Cời cúc áo cóm + Tô đồ theo nét + Tô kín màu không chừa ra ngoài
-------------------------	--	---	--

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	- Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc tại trường mầm non và địa phương, (trên tháp dinh dưỡng (4t)), (nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm (5t), <i>một số món ăn quen thuộc của địa phương: Com nếp, xôi, cá nướng, rau sắn,...</i>). - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống: <i>Luộc, xào, rán,... tại trường lớp và gia đình trẻ.</i> - Nhận biết các bữa ăn trong ngày <i>tại trường mầm non, gia đình: Bữa sáng, bữa trưa, bữa tối, bữa phụ</i> và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		
2. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	- Làm quen cách/tập/tập luyện kỹ năng: Đánh răng, rửa mặt. - Tập/rèn luyện thao tác/tập luyện kỹ năng: Rửa tay bằng xà phòng - Tập/luyện kỹ năng sử dụng đồ dùng ăn uống. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.		
	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định.		- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.
3. Giữ gìn sức khỏe và an toàn	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. Cách phòng tránh đơn giản (4t), nguyên nhân và cách phòng tránh (5t).		
	- Nhận biết trang phục theo thời tiết.(<i>Trang phục</i>	- Lựa chọn/ và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. (<i>Mặc quần áo ấm vào mùa đông thoáng mát vào mùa hè</i>)	

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	<i>dân tộc Thái, H'Mông)</i>	<i>- Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.</i>	
	<i>- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng như:</i> <i>+ Nhận biết được về nguồn lửa (bếp ga, bếp củi, bật lửa...) nguồn nhiệt và một số vật dụng có thể gây cháy, nổ (điện thoại, ti vi...)</i> <i>+ Nhận biết các tín hiệu (còi báo động), phương tiện chữa cháy (binh chữa cháy, thùng đựng nước, chăn chữa cháy...) và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy.</i> <i>+ Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc....</i> <i>+ Không tự ý uống thuốc khi chưa có sự cho phép của người lớn.</i> <i>+ Không ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.</i> <i>- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.</i> <i>+ Gọi người lớn khi cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ...</i> <i>+ Không đi theo nhận quà của người lạ khi chưa được sự cho phép của người thân.</i> <i>+ Kêu cứu khi người lạ sờ vào người, hay bị bắt cóc, dọa nạt.</i> <i>+ Không ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo.</i> <i>+ Nói được địa chỉ nơi ở, số điện thoại bố, mẹ, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.</i> <i>+ Các tín hiệu, phương tiện báo động cháy và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy.</i> <i>- Nhận biết một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người, nơi trẻ đang sinh sống</i> <i>+ Một số hiện tượng thời tiết đặc trưng của địa phương theo mùa: Mưa đá, động đất, sấm sét,.... Biểu hiện, nguyên nhân cơ bản của biến đổi khí hậu, ảnh hưởng cơ bản của biến đổi khí hậu với con người và động thực vật, các loại thiên tai thường xảy ra ở Việt Nam. Dấu hiệu đặc trưng của từng loại thiên tai, nguyên nhân và một số hậu quả cơ bản của thiên tai thường xảy ra ở địa phương, cách ứng phó đơn giản khi có thiên tai.</i>		

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

- Các bộ phận của cơ thể con người.
- Đồ vật.
- Động vật và thực vật.
- Một số hiện tượng tự nhiên.

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

- Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm.
- Xếp tương ứng.
- So sánh, sắp xếp theo qui tắc.
- Đo lường.
- Hình dạng.
- Định hướng trong không gian và định hướng thời gian.

c) Khám phá xã hội

- Bản thân, gia đình, họ hàng và cộng đồng.
- Trường mầm non.
- Một số nghề phổ biến.
- Danh lam, thắng cảnh và các ngày lễ, hội.

* Lưu ý: Đối với trẻ khuyết tật học hòa nhập giáo viên lựa chọn nội dung phù hợp để xây dựng cụ thể chi tiết trong kế hoạch giáo dục cá nhân trẻ.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

a) Khám phá khoa học

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Các bộ phận của cơ thể con người	- Chức năng các giác quan và (một số 3t, các 4-5t) bộ phận khác của cơ thể.		
2. Đồ vật:	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
Đồ dùng, đồ chơi	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 dấu hiệu nổi bật	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu.
Phương tiện giao thông	- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu.
3. Động vật và thực vật	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.	- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây,	- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
4. Một số hiện tượng tự nhiên: Thời tiết, mùa	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh <i>hiện tượng tự nhiên đặc trưng của địa phương</i>(mưa đá, động đất, gió lốc, hạn hán) và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. <i>Gọi tên các biểu hiện biến đổi khí hậu thời tiết nóng, lạnh, các loại thiên tai hay xảy ra của địa phương, hậu quả của thiên tai, cách ứng phó đơn giản khi có thiên tai...</i>	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người, một số <i>hiện tượng thời tiết đặc trưng của địa phương theo mùa: Mưa đá, động đất, sấm sét,</i> <i>Biểu hiện, nguyên nhân cơ bản của biến đổi khí hậu, ảnh hưởng cơ bản của biến đổi khí hậu với con người và động thực vật, các loại thiên tai thường xảy ra ở Điện Biên. Dấu hiệu đặc trưng của từng loại thiên tai, nguyên nhân và một số hậu quả cơ bản của thiên tai thường xảy ra ở địa phương, cách ứng phó đơn giản khi có thiên tai.</i>	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - <i>Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. Ý nghĩa của biến đổi khí hậu, nguyên nhân diễn biến của biến đổi khí hậu, thích ứng và hạn chế biến đổi khí hậu. Đặc trưng dấu hiệu cơ bản của mỗi loại thiên tai. Nguyên nhân, hậu quả của thiên tai thường xảy ra ở địa phương, cách ứng phó đơn giản khi có thiên tai.</i> - Sự nóng lên của trái đất - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.
Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng	- Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.
Nước	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày gần gũi với trẻ <i>như nước ao, hồ, ruộng, suối..</i> - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.	- Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Các nguồn nước ở địa phương (<i>Nước giếng, nước máy, nước khe, nước sông, nước suối</i>) - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
Không khí, ánh sáng,	- Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày gần gũi với trẻ (bóng điện, ánh mặt trời).	- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Dự đoán về HTTN như: Trời sắp mưa, nắng....(5T)	
Đất đá, cát, sỏi	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.		

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi (5, 10) và đếm theo khả năng. - 1 và nhiều. - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	- Nhận biết chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5. - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,..).	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10. - Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm. Nhận biết ngày trên lịch và giờ trên đồng hồ.
2. Xếp tương ứng	- Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.		- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.
3. So sánh, sắp xếp theo qui tắc	- So sánh 2 đối tượng về kích thước. - Xếp xen kẽ.	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc. - Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi	- Tạo ra quy tắc sắp xếp. - Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
4. Đo lường		- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
5. Hình dạng	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật. - Lắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.
6. Định hướng trong không gian và định hướng thời gian	- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái). - Nhận biết các buổi: Sáng, trưa, chiều, tối.	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn. - Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.

c) Khám phá xã hội

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
----------	------------	------------	------------

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân.	- Họ tên, tuổi/ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân (và vị trí của trẻ trong gia đình 5t).	
	- Tên/họ tên, công việc/ nghề nghiệp của bố mẹ; Các thành viên trong gia đình; Địa chỉ gia đình (<i>bản, xã</i>) - Một số nhu cầu của gia đình (4t); Nhu cầu của gia đình (5t)	- Sở thích của các thành viên trong gia đình, quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn)	
	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường, <i>điểm trường</i> .	- Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường, <i>điểm trường</i> .	- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường. - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường, <i>điểm trường</i> .
2. Một số nghề trong xã hội	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến, <i>nghề địa phương</i> .	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của Điện Biên: <i>Làm ruộng, làm nương, đan lát, dệt thổ cẩm, ... Sản phẩm của nghề nông: Gạo tám, gạo nếp, củ, nếp cẩm, nếp nương ...</i>).	
3. Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hoá	- Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương (<i>lễ hội của dân tộc Thái, dân tộc H'Mông, ngày 07/5, bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tại trung tâm xã Mường Pồn, bia tưởng niệm liệt sĩ Bé Văn Đàn...</i>)	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước: (<i>lễ hội của dân tộc Thái, H'Mông, lễ hội hoa ban, lễ hội đền Hoàng Công Chất, ngày 07/5, bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tại trung tâm xã Mường Pồn, bia tưởng niệm liệt sĩ Bé Văn Đàn...</i>)	

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a) Nghe

- Nghe các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất, hoạt động và các từ biểu cảm, từ khái quát.
- Nghe lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

b) Nói

- Phát âm rõ các tiếng trong tiếng Việt.
- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau.
- Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi.
- Đọc thơ, ca dao, đồng dao và kể chuyện.
- Lễ phép, chủ động và tự tin trong giao tiếp.

c) Làm quen với việc đọc, viết

- Làm quen với cách sử dụng sách, bút.
- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống.
- Làm quen với chữ viết, với việc đọc sách.

* Lưu ý: Đối với trẻ khuyết tật học hòa nhập giáo viên lựa chọn nội dung phù hợp để xây dựng cụ thể chi tiết trong kế hoạch giáo dục cá nhân của trẻ.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản. - <i>Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản bằng tiếng mẹ đẻ</i>	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. - Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu. - <i>Hiểu và làm theo 2,3 yêu cầu bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ</i>	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. - Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp. - <i>Hiểu nội dung các câu, từ và làm theo 2, 3 yêu cầu liên tiếp bằng</i>

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	<i>của trẻ</i> - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng <i>bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ</i>	- Nghe, hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	<i>tiếng mẹ đẻ của trẻ</i>
	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - <i>Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc của địa phương.</i> - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. <i>Nghe những bài hát dân ca, những câu chuyện của dân tộc, địa phương trẻ.</i> - Trẻ nghe hiểu và trò chuyện về bình đẳng giới: + <i>Trẻ em trai và trẻ em gái đều có thể làm cùng 1 nhiệm vụ giống nhau.</i> + <i>Nam giới và phụ nữ đều có thể làm cùng 1 công việc xã hội như nhau.</i>		
2. Nói	– Phát âm các tiếng của tiếng Việt. – <i>Phát âm các từ chứa tiếng mẹ đẻ của trẻ Tiếng H'Mông, Thái</i> – Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng. – Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? - Tăng cường Tiếng Việt cho trẻ dân tộc.	– Phát âm các tiếng có chứa các âm khó. – <i>Phát âm các từ tiếng mẹ đẻ của trẻ Tiếng H'Mông, Thái</i> – Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép. – Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì?. - Tăng cường Tiếng Việt cho trẻ dân tộc.	– Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - <i>Phát âm các tiếng mẹ đẻ của trẻ: Tiếng H'Mông, Thái</i> – Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. – Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có?. – Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì? - Tăng cường Tiếng Việt cho trẻ dân tộc.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.
	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe với sự giúp đỡ của cô giáo. - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ của cô giáo. - Kể lại sự việc. - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	- Kể lại truyện đã được nghe. - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh. - Kể lại sự việc có nhiều tình tiết - Đóng kịch.	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự. - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh. - Kể lại sự việc theo trình tự.
3. Làm quen với đọc, viết	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...) - Tiếp xúc với chữ, sách truyện. - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau ở góc thư viện. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt ở góc thư viện: - Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới ở góc thư viện. - Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. - Giữ gìn sách.	- Nhận dạng một số chữ cái - Tập tô, tập đồ các nét chữ. - Nhận biết 10-15 chữ cái - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. “Đọc” truyện qua các tranh vẽ ở góc thư viện.	- Nhận dạng các chữ cái. - Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.

4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

a) Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.

b) Phát triển kỹ năng xã hội

- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.
- Quan tâm bảo vệ môi trường.

* Lưu ý: Đối với trẻ khuyết tật học hòa nhập giáo viên lựa chọn nội dung phù hợp để xây dựng cụ thể chi tiết trong kế hoạch giáo dục cá nhân của trẻ.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Phát triển tình cảm	- Tên, tuổi, giới tính. – Những điều bé thích, không thích.	– Tên, tuổi, giới tính của bản thân ; Tên bố, mẹ. – Sở thích, khả năng của bản thân.	– Tên tuổi, giới tính, sở thích, khả năng của bản thân. – Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. – Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. – Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...).
- Ý thức về bản thân			– Chủ động và độc lập trong một số hoạt động. – Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người,	– Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	– Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	– Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.
	– Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói;	– Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói;	– Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
sự vật và hiện tượng xung quanh.	trò chơi; hát, vận động. – Kính yêu Bác Hồ. – Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước, Điện Biên.	trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình. – Kính yêu Bác Hồ. – Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. – <i>Đội A1, Hầm Đờ Cát, Lễ hội Hoa Ban, Lễ hội Đền Hoàng Công Chất, Bia tưởng niệm anh hùng liệt sĩ Bế Văn Đàn tại xã Mường Pồn, cánh đồng lúa, đồi cao su, ...</i>	các tình huống giao tiếp khác nhau. – Mỗi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.
2. Phát triển kỹ năng xã hội	– Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).	– Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (<i>để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường, đi đường ven đồi, ven núi, ven suối</i>).	
- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	– Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). – Chờ đến lượt.	– Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. – Chờ đến lượt, hợp tác.	– Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự. – Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.
- Quan tâm đến môi trường	– Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột. – Chơi hoà thuận với bạn. – Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	– Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình. – Quan tâm, giúp đỡ bạn. – Phân biệt hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.	– Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn (<i>chia sẻ với các bạn nghèo vùng cao Điện Biên, cảm thông, chia sẻ với mọi người trong hoàn cảnh thiên tai</i>) – Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.
	– Tiết kiệm điện, nước. – Giữ gìn vệ sinh môi trường <i>bản làng, trường lớp, không nhốt gia súc, gia cầm ở gầm sàn.</i> – Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối, <i>bảo vệ rừng...</i>		

5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

a) Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ và trong các tác phẩm nghệ thuật.

b) Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).

c) Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).

* Lưu ý: Đối với trẻ khuyết tật học hòa nhập giáo viên lựa chọn nội dung phù hợp để xây dựng cụ thể chi tiết trong kế hoạch giáo dục cá nhân của trẻ.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật.	Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. (<i>Dệt thổ cẩm</i>)	Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. (<i>Dệt thổ cẩm</i>)	Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. (<i>Dệt thổ cẩm</i>)
2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm	– Nghe các bài hát, bản nhạc (<i>nhạc thiếu nhi, dân ca của địa phương</i>).	– Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (<i>nhạc thiếu nhi, dân ca của địa phương</i>).	– Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (<i>nhạc thiếu nhi, dân ca của địa phương, nhạc cổ điển</i>). – Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. – <i>Nghe nhạc dân tộc của dân tộc trẻ (dân ca Thái, H'Mông, ...)</i>

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
nhạc và hoạt động tạo hình.	– Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát. – Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Tắt mở đàn, nhớ vị trí và đánh được 1 số nốt nhạc (lớp MGG trung tâm - 3 tuổi)	– Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. – Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Nhận ra và đánh được các nốt nhạc (7 nốt) (lớp MGG trung tâm - 4 tuổi)	– Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. - Nhận ra và đánh được các nốt nhạc và 1 số bài đơn giản (lớp MGL trung tâm).
	– Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp sẵn có ở địa phương: <i>Đá, ống tre, ống nứa...</i> – Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm. – Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản. – Nhận xét sản phẩm tạo hình.	– Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu chậm sẵn có ở địa phương: <i>Đá, ống tre, ống nứa...</i> – Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm. – Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. – Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu (nhận, chậm, phối hợp) bằng dụng cụ âm nhạc sẵn có ở địa phương: <i>Đá, ống tre, ống nứa....</i> – Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. – Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục. – Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các	– Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	– Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. – Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát <i>bằng dụng cụ âm nhạc sẵn có ở địa</i>	– Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. – Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích. - Đặt tên cho sản phẩm của mình.	<i>phương: Đá, ống tre, ống nứa....</i> - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	một đoạn). Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.

IV. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

1. Giáo dục phát triển thể chất

a) Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.
2. Thể hiện kỹ	2.1. Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót liên tục 3m.	2.1. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn.	2.1. Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Đứng một chân và giữ thẳng người

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
năng vận động cơ bản và các tổ chất trong vận động	2.2. Trẻ có thể kiểm soát được vận động: – Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. – Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài. 2.3 Trẻ có thể phối hợp tay - mắt trong vận động: – Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). – Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm). – Lăn bóng với cô.	2.2. Trẻ biết kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt đích dắc). 2.3 Trẻ phối hợp tay- mắt trong vận động: – Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). – Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). – Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	trong 10 giây. 2.2. Trẻ biết kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần). 2.3 Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: – Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). – Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). – Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp.
	2.4. Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: – Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. – Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). – Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	2.4. Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: – Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. – Ném trúng đích ngang (xa 2 m). – Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	2.4. Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: – Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. – Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m). – Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt	3.1. Trẻ thực hiện được các vận động: – Xoay tròn cổ tay. – Gập, đan ngón tay vào nhau.	3.1. Trẻ biết thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay - Gập, mở, các ngón tay,	3.1. Trẻ biết thực hiện được các vận động: – Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. – Gập, mở lần lượt từng ngón tay
	3.2. Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: – Vẽ được hình tròn theo mẫu. – Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. – Xếp chồng 8 - 10 khối không đổ. – Tự cài, cởi cúc.	3.2. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: – Vẽ hình người, nhà, cây. – Cắt thành thạo theo đường thẳng. – Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. – Biết tết sợi đôi. – Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	3.2. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: – Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. – Cắt được theo đường viền của hình vẽ. – Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. – Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. – Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc-mô-tuya).

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng	1.1. Trẻ có thể nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	1. 1. Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: – Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. – Rau, quả chín có nhiều vitamin.	1.1 Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: – Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... – Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...
	1.2. Trẻ có khả năng biết tên một số món ăn hàng ngày:	1.2. Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm,	

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
đối với sức khỏe	trứng rán, cá kho, canh rau... 1.3. Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	nấu cháo... 1.3. Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	1.3. Trẻ biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.
2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	2.1. Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: – Rửa tay, lau mặt, súc miệng. – Tháo tất, cởi quần, áo	2.1. Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: – Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. – Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	2.1. Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản: – Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. – Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. – Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch.
	2.2. Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	2.2. Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	2.2. Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.
3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và	3.1. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: - Uống nước đã đun sôi...	3.1. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: – Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. – Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... – Không uống nước lã.	3.1. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: – Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. – Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. – Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. – Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.
	3.2. Trẻ có một số hành vi tốt	3.2. Trẻ có một số hành vi tốt trong	3.2. Trẻ có một số hành vi và thói

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
giữ gìn sức khỏe	trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: – Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. – Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: – Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giày khi đi học. – Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... – Đi vệ sinh đúng nơi quy định. – Bỏ rác đúng nơi qui định.	quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: – Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy – Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. – Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... – Che miệng khi ho, hắt hơi. – Đi vệ sinh đúng nơi quy định. – Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.
4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	4.1. Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở. 4.2. Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở. 4.3. Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: – Không cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... – Không tự lấy thuốc uống.	4.1. Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch 4.2. Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, nương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. 4.3. Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: – Không cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt....	4.1. Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn. 4.2. Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần. 4.3. Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: – Biết cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,....

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	– Không leo trèo bàn ghế, lan can. – Không nghịch các vật sắc nhọn. – Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	– Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. – Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. 4.4. Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: – Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. – Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	– Biết không tự ý uống thuốc. – Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe. 4.4. Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ – Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... – Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo.
			– Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ 4.5. Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: – Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			– Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. – Không leo trèo cây, ban công, tường rào...
			4.6. Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng.

* Lưu ý: Đối với trẻ khuyết tật học hòa nhập giáo viên lựa chọn mục tiêu phù hợp để xây dựng cụ thể chi tiết trong kế hoạch giáo dục cá nhân của trẻ. (có thể tham khảo đưa vào kết quả mong đợi trẻ có thể bò, trườn, đứng, vịn đi và thực hiện các vận động đơn giản dưới sự hướng dẫn và giúp đỡ của cô giáo, bố mẹ. Trẻ thực hiện được vận động tinh, biết cầm nắm, xếp chồng, xếp cạnh, biết tự cài, cởi cúc áo, biết buộc thắt nút và tháo dây, biết vận động một số động tác đơn giản...Trẻ có cân nặng, chiều cao nằm trong kênh bình thường).

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Xem xét và	1.1. Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	1.1. Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị úớt?....	1.1. Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...
	1.2. Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,..	1.2. Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm...	1.2. Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng. 1.3. Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. 1.4. Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. 1.5. Trẻ có thể phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng. 1.3. Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. 1.4. Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. 1.5. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.	giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng <i>khám phá sự vật hiện tượng xung quanh</i>. 1.3. Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển. 1.4. Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận. 1.5. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.
2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề	2.1. Trẻ có thể nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	2.1. Trẻ biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”	2.1. Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
đơn giản		2.2. Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	2.2. Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.
3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	3.1. Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	3.1. Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	3.1. Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... - Trẻ biết thực hiện công việc theo cách riêng của mình - Trẻ biết thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau.

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết số đếm, số lượng	1.1. Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. 1.2. Trẻ có thể đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5. 1.3. Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác	1.1. Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?... 1.2. Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. 1.3. Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói	1.1. Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?... 1.1. Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. 1.3. Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. 1.4. Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. 1.5. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. 1.4. Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. 1.5. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn. 1.6. Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự. 1.7. Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. 1.4. Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. 1.5. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau. 1.6. Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. 1.7. Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.
2. Sắp xếp theo qui tắc	Trẻ có thể nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	2.1. Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. 2.2. Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. 2.3. Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp
3. So sánh hai đối tượng	Trẻ có thể so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
4. Nhận biết hình dạng	Trẻ có thể nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	4.1. Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...) 4.2. Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.
5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	Trẻ có thể sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	5.1. Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. 5.2. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	5.1. Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn. 5.2. Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm. 5.3. Trẻ có thể phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày.

c) Khám phá xã hội

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường	1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện 1.2. Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	1.1. Trẻ nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện 1.2. Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	1.1. Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. 1.2. Trẻ nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
lớp mầm non và cộng đồng	1.3. Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình 1.4. Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn , đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện	1.3. Trẻ nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện. 1.4. Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 1.5. Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. 1.6. Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	1.3. Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện. 1.4. Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 1.5. Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. 1.6. Trẻ nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.
2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	Trẻ có thể kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”
3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh	3.1. Trẻ có thể kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh.	3.1. Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội .	3.1. Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	3.2. Trẻ có thể kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	3.2. Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	3.2. Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.

* Lưu ý: Đối với trẻ khuyết tật học hòa nhập giáo viên lựa chọn mục tiêu phù hợp để đưa vào cụ thể chi tiết trong kế hoạch giáo dục cá nhân của trẻ. (có thể tham khảo đưa vào kết quả mong đợi Trẻ có thể quan sát và nhận biết một số hiện tượng xung quanh đơn giản như vui vẻ, tức giận. Bước đầu đếm và ghi nhớ về người thân, người quen, sự vật xung quanh đơn giản theo khả năng).

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”. 1.2. Trẻ có thể hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả... 1.3. Trẻ có thể lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	1.1. Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”. 1.2. Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ... 1.3. Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	1.1. Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”. 1.2. Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...). 1.3. Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày	2.1. Trẻ nói rõ các tiếng.	2.1. Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	2.1. Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.
	2.2. Trẻ có thể sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	2.2. Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...	2.2. Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh. - <i>Sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân.</i> - <i>Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động</i> - <i>Nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi</i>
	2.3. Trẻ có khả năng sử dụng được câu đơn, câu ghép.	2.3. Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	2.3. Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,.. - <i>Khởi sướng cuộc trò chuyện.</i>
	2.4. Trẻ có thể kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,..	2.4. Trẻ có thể kể lại sự việc theo trình tự.	2.4. Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật.
	2.5. Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	2.5. Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	2.6. Trẻ có thể kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn. 2.7. Trẻ có khả năng bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện. 2.8. Trẻ biết sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, ... trong giao tiếp. 2.9. Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	2.6. Trẻ có thể kể lại chuyện có mở đầu, kết thúc. 2.7. Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. 2.8. Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp. 2.9. Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	cho lứa tuổi của trẻ. 2.6. Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao dao... 2.7. Trẻ biết kể lại chuyện đã được nghe theo trình tự nhất định. 2.8. Trẻ biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện. 2.9. Trẻ có thể đóng được vai của nhân vật trong truyện. 3.1. Trẻ biết sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống. - <i>Không nói tục, chửi bậy.</i> 3.2. Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.
3. Làm quen với việc đọc – viết	3.1. Trẻ có thể đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	3.1. Trẻ biết chọn sách để xem.	3.3. Chọn sách để “đọc” và xem.
		3.2. Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	3.4. Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	3.2. Trẻ có thể nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. 3.3. Thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc.	3.3. Trẻ có thể mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. 3.4. Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,.. 3.5. Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..	3.5. Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách. 3.6. Trẻ biết kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. 3.7. Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông... 3.8. Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. 3.9. Trẻ nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.

* Lưu ý: Đối với trẻ khuyết tật học hòa nhập giáo viên lựa chọn mục tiêu phù hợp để đưa vào cụ thể chi tiết trong kế hoạch giáo dục cá nhân của trẻ. (có thể tham khảo đưa vào kết quả mong đợi trẻ có thể phát âm những chữ cái, chữ số, nói từ, câu đơn giản, biết thể hiện nhu cầu cá nhân qua lời nói hoặc hành động khi muốn đi vệ sinh...)

4. Giáo dục phát triển tình cảm kĩ năng xã hội

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thể hiện ý thức về bản thân	1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	1.1. Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. <i>- Nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân</i>
	1.2. Trẻ nói được điều bé	1.2. Trẻ nói được điều bé thích,	1.2. Trẻ nói được điều bé thích, không

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	thích, không thích.	không thích, những việc gì bé có thể làm được. 1.3. Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	thích., những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. - Đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân 1.3. Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). - Chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình 1.4. Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình. 1.5. Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. - Sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn 1.6. Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực	2.1. Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. 2.2. Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	2.1. Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	2.1. Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.
	3.1. Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét	3.1. Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên	3.1. Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh	mặt, giọng nói, qua tranh ảnh. 3.2. Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. 3.3. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ. 3.4. Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. 3.2. Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. 3.3. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. 3.4. Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. 3.5. Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. 3.2. Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. 3.3. Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. 3.4. Trẻ có thể nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân. 3.5. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...) 3.6. Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. 3.7. Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.
4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	4.1. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	4.1. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	4.1. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	4.2. Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở... 4.3. Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói. 4.4. Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. 4.4. Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. 4.5. Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...).	4.3. Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. 4.4. Trẻ biết chờ đến lượt. 4.5. Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. 4.6. Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).
5. Quan tâm đến môi trường	5.1. Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây. 5.2. Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	5.1. Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	
		5.3. Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa. 5.4. Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	5.3. Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...). 5.4. Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn. 5.5. Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân.

* Lưu ý: Đối với trẻ khuyết tật học hòa nhập giáo viên lựa chọn mục tiêu phù hợp để đưa vào cụ thể chi tiết trong kế hoạch giáo dục cá nhân của trẻ. (có thể tham khảo đưa vào kết quả mong đợi trẻ biết thể hiện lễ giáo dưới sự hướng dẫn của cô như khoanh tay chào/tạm biệt...Trẻ thích chơi cùng các bạn, mọi người xung quanh, có thể kiểm soát được 1 số hành vi, trạng thái cảm xúc của bản thân khi được nhắc nhở, có thể hiểu và thực hiện theo 1 yêu cầu của đơn giản của cô giáo và người thân như: đội mũ, không quăng đập đồ dùng, đồ chơi..)

5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật.	1.1. Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	1.1. Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	1.1. Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. <i>- Nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc</i>
	1.2. Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	1.2 Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	1.2. Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.
	1.3. Trẻ chú ý nghe, tỏ ra thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	1.3. Trẻ chú ý nghe, tỏ ra thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	1.3. Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc. thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			chuyện.
2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình.	2.1. Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	2.1. Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ...	2.1. Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...
	2.2. Trẻ có thể vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	2.2. Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	2.2. Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).
	2.3.Trẻ làm quen với đàn oocgan và đánh được 1 số nốt nhạc theo yêu cầu của cô giáo (02 lớp mẫu giáo khu trung tâm).		
	2.4. Trẻ có thể sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. 2.5. Trẻ có thể vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản. 2.6. Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. 2.7. Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	2.4. Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. 2.5. Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. 2.6. Trẻ có thể xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. 2.7. Trẻ biết làm lồm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	2.4. Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. 2.5. Trẻ phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. 2.6. Trẻ phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. 2.7. Trẻ biết phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	2.8. Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. 2.9. Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình.	2.8. Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. 2.9. Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	2.8. Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. 2.9. Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	3.1. Trẻ có thể vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. 3.2. Trẻ có thể tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. 3.3. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	3.1. Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. 3.2. Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. 3.3. Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. 3.4. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	3.1. Trẻ có khả năng tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. 3.2. Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.

* Lưu ý: Đối với trẻ khuyết tật học hòa nhập giáo viên lựa chọn mục tiêu phù hợp để đưa vào cụ thể chi tiết trong kế hoạch giáo dục cá nhân của trẻ.

E. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

I. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.

- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

2. Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

3. Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nề nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

II. HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết Nguyên đán, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8.3), Tết thiếu nhi (ngày 1/6), Ngày ra trường...).

2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm.
- Tổ chức hoạt động cả lớp.

III. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điều bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa (quan sát, làm mẫu, minh họa)

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

3. Nhóm phương pháp dùng lời nói

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

4. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

5. Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.

IV. TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG

1. Môi trường vật chất

a. Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng lớp

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với nội dung chủ đề giáo dục.

- Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, hấp dẫn trẻ.
- Sắp xếp và bố trí đồ dùng, đồ chơi hợp lý, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.
- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu qui định.
- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt (có thể bố trí cố định hoặc có thể di chuyển), mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.
- Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: Khu vực chơi đóng vai; tạo hình; thư viện (sách, tranh truyện); khu vực ghép hình, lắp ráp/xây dựng; khu vực dành cho hoạt động khám phá thiên nhiên và khoa học; hoạt động âm nhạc và có khu vực yên tĩnh cho trẻ nghỉ ngơi. Khu vực cần yên tĩnh bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản, phù hợp với chủ đề và tạo môi trường làm quen với chữ viết.

b. Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời, gồm có:

- Sân chơi và sắp xếp thiết bị chơi ngoài trời.
- Khu chơi với cát, đất, sỏi, nước.
- Bồn hoa, cây cảnh, nơi trồng cây và khu vực nuôi các con vật.

2. Môi trường xã hội

- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lí, tạo thuận lợi giáo dục các kĩ năng xã hội cho trẻ.
- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.
- Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

G. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, nhận định mức độ phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

I. ĐÁNH GIÁ TRẺ HÀNG NGÀY

1. Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Sử dụng tình huống.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hàng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

II. ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN

1. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/tháng, cuối mỗi độ tuổi) Trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát
- Trò chuyện với trẻ
- Phân tích hoạt động của trẻ
- Sử dụng tình huống bài tập/trắc nghiệm.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

Căn cứ Chương trình GDMN do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và Chương trình giáo dục của nhà trường, giáo viên các lớp xây dựng kế hoạch giáo dục trẻ (năm học, tháng/chủ đề, tuần, ngày) của các khối lớp nhà trẻ 25-36 tháng tuổi, mẫu giáo bé, nhỡ, lớn, mẫu giáo ghép 3,5 tuổi, mẫu giáo ghép 3-4-5 tuổi cho phù hợp với tình hình của nhóm/lớp và khả năng của cá nhân trẻ trong lớp (đóng quyền và công khai tại trường)./.

